

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ



NỘI SAN

SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Số 26, tháng 5 - 2025



Khoa Lịch sử

Điện thoại: 0949232363

Email: khoalichsu@hpu2.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ

Số 26, tháng 05-2025

NỘI SAN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biên tập:

Ban Biên tập Nội san

Ban Cố vấn:

1. TS. Nguyễn Văn Dũng
2. TS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung
3. TS. Ninh Thị Hạnh
4. TS. Trần Thị Thu Hà
5. TS. Chu Thị Thu Thủy
6. TS. Nguyễn Thị Nga
7. TS. Nguyễn Thị Bích
8. TS. Cao Thị Vân
9. PGS. TS. Phạm Văn Lực
10. TS. Nguyễn Văn Nam
11. ThS. Phan Thị Thúy Châm
12. TS. Chu Ngọc Quỳnh
13. TS. Nguyễn Thùy Linh
14. TS. Đặng Thị Thùy Dung
15. PGS. TS. Đỗ Thị Mùi
16. TS. Thân Thị Huyền
17. TS. Nguyễn Văn Minh
18. TS. Trần Thị Hằng
19. ThS. Nguyễn Hà Trang
20. TS. Phùng Gia Bách
21. TS. Nguyễn Kim Dung

MỤC LỤC

MO MUỜNG TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI MUỜNG Ở HÒA BÌNH HIỆN NAY	3
<i>Bùi Bảo Thiên, Nguyễn Quang Duy, Đèo Thị Nguyệt, K48SPL</i>	
VAI TRÒ CỦA THƯƠNG NHÂN ANH TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VỚI ĐÀNG TRONG (THẾ KỈ XVII - XVIII).....	9
<i>Phạm Ngọc Anh, K48 SPLS</i>	
NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN UÔNG BÍ, ĐỀ XUẤT CỤM DU LỊCH KẾT NỐI HỖ TRỢ VÙNG TRUNG TÂM	19
<i>Nguyễn Thị Thanh Hà, K50A SP LS - ĐL</i>	
VAI TRÒ CỦA ĐỊA LÝ ĐỐI VỚI NGHỆ THUẬT CHIẾN TRANH DU KÍCH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ THỜI KỲ CHỐNG PHÁP	30
<i>Trần Thị Thanh Ngân, K50B SP LS - ĐL</i>	
VAI TRÒ CỦA LÝ THƯỜNG KIẾT TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỔNG (1075–1077).....	40
<i>Lê Thị Phương Thu, Nguyễn Thị Thùy Trang, K50C SPLS - ĐL</i>	
PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN KHÓA 49, NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP	51
<i>Nguyễn Thị Lan Anh, K49A SPLS - ĐL</i>	
SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM TẠI TRIỂN LÃM THUỘC ĐỊA QUỐC TẾ PARIS NĂM 1931 THÔNG QUA TƯ LIỆU BÁO CHÍ THUỘC ĐỊA.....	62
<i>Phạm Thị Lan Hương, Hoàng Thị Phương Thảo, K48 SPLS</i>	

MO MÙƠNG TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI MÙƠNG Ở HÒA BÌNH HIỆN NAY

Bùi Bảo Thiên, Nguyễn Quang Duy, Đèo Thị Nguyệt, K48SPLS

Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: PGS. TS. Phạm Văn Lực

1. Đặt vấn đề

Mo Mùơng là một loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian có sự kết hợp giữa lời văn, nhạc cụ và lễ nghi, được thực hiện trong các nghi lễ cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa vụ bội thu, tang lễ,... Trong đó, Mo Mùơng không chỉ đơn thuần là một tín ngưỡng của văn hóa dân gian, mà còn là một chỉnh thể bao gồm tất cả các yếu tố của văn hóa Mùơng, từ ngôn ngữ cho đến vũ trụ quan, phong tục tập quán lưu giữ những kho tàng tri thức về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng lâu đời của người Mùơng. Trong phạm vi bài viết này, tôi sẽ tập chung vào làm rõ hai nhiệm vụ: thứ nhất là bản chất và giá trị tinh thần cốt lõi trong Mo Mùơng; thứ hai thực trạng Mo Mùơng ở Hòa Bình hiện nay tồn tại mạnh mẽ hay dần mai một.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Bản chất và giá trị tinh thần cốt lõi trong Mo Mùơng

Theo cách hiểu của thế giới quan, nguồn gốc của Mo Mùơng là sử thi về đất, trời, nước, lửa. Hiểu theo nhân sinh quan thì Mo Mùơng xuất hiện từ khi con người sinh ra. Mọi hoạt động sinh sống, làm ăn, sinh hoạt, học hành, ứng xử đều được chuyển qua thầy Mo để dặn lại cho các thế hệ con cháu. Còn theo cách hiểu khác Bùi Huy Vọng, “*Mo Mùơng được hiểu là tên gọi một loại nghề nghiệp, một loại hình di sản văn hóa có tính nguyên hợp bao gồm: Hoạt động tín ngưỡng dân gian, diễn xướng văn hóa - văn nghệ dân gian đặc biệt. Nó chỉ thực hiện trong tang lễ và một số nghi lễ tín ngưỡng, nghi lễ vòng đời của người Mùơng. Mục đích nhằm cầu mạnh khỏe, trấn an con người trước các biến động lớn khi đau ốm, chết người và thực hiện các nghi lễ trong tang lễ trước khi đưa người chết đi mai táng*” [1, p. 21]. Mo Mùơng mang tính truyền miệng, được người đời trước truyền lại cho con cháu đời sau mà không theo một văn bản hay bất cứ văn tự nào có thể ghi chép lại. Với người Mùơng, Mo Mùơng không chỉ là một di sản văn hóa mà còn là một phần không thể thiếu trong các sự kiện quan trọng của cuộc đời, từ khi mới bắt đầu được sinh ra cho đến khi qua đời. Bản chất đa diện của Mo

Mường, bao gồm văn học, diễn xướng và nghi lễ, cho thấy sự tích hợp sâu sắc của nó vào cấu trúc văn hóa Mường. Nó hoạt động như một kho tàng tri thức và một khuôn khổ cho đời sống tinh thần và xã hội. Qua đó, Mo Mường như một hình thức kết nối con người với thế giới siêu nhiên bao gồm thần linh, tổ tiên, những người thân trong gia đình đã mất,... Theo quan niệm của dân tộc Mường, thượng (tức là thầy Mo) là người có sự am hiểu nhiều nhất về phong tục, tập quán, luật lệ của người Mường được người đi trước đó truyền lại. Trong vòng đời của mỗi con người, luôn có thầy Mo đồng hành. Từ khi con cái sinh ra, thầy Mo cầu cho trẻ hay ăn, chóng lớn. Khi ốm yếu, lạc vía (mất vía), có thầy Mo làm vía sao cho trẻ được khỏe mạnh, nhanh nhẹn, thông minh. Đến tuổi trưởng thành, Mo làm vía giải hạn, trừ tà ma hoặc còn được làm lễ đám cưới, cúng gia tiên hai họ đến đón dâu. Cho đến khi tuổi già sức khỏe bắt đầu cạn kiệt và yếu dần, thầy Mo làm lễ kéo si cầu Mong cho cha, mẹ có thêm sức khỏe, minh mẫn, sống lâu để con cháu được nhờ vả. Lúc nhắm mắt xuôi tay về với Mường tời (trên trời), thầy Mo chính là cầu nối giữa hai thế giới người sống và người chết, là người tiễn đưa hồn ma về với đất tổ tiên an lành đang yên nghỉ ở đó. Thầy Mo có một vai trò đặc biệt quan trọng, không thể thiếu trong các nghi lễ của người Mường bởi chỉ có thầy Mo mới có khả năng giao tiếp với thần linh, linh hồn của người chết, và các thế lực siêu nhiên [2, p. 16]. Không phải ai cũng có thể trở thành thầy Mo, người được lựa chọn làm thầy Mo không chỉ thông minh mà còn lương thiện và gia đình phải có nhiều đời làm thầy Mo.

Bên cạnh đó, để con người có thể giao tiếp được với các vị thần trong thế giới tâm linh thì người thầy Mo cần có những dụng cụ được mang theo để trong túi khót (khót có nghĩa là sự sót lại) thì mới có thể giao tiếp được. Mỗi vật dụng như: rìu đồng, rìu đá (được gọi là rìu trời), các ngà voi răng lợn rừng, móng hổ,... (được gọi là răng ma, nanh quỷ) [3, p. 16] được người thầy Mo phân loại về mặt hình thù, chất liệu đồ vật đem lại nhiều sự hiểu biết về bản chất và giá trị sử dụng của các đồ vật. Các thầy Mo tin rằng tìm được những đồ kim loại tại nơi sét đánh xuống được coi là đồ rất thiêng có sức mạnh chống lại các thứ ma quái. Và đặc biệt trong chiếc túi khót này không bao giờ sử dụng những đồ sẵn bán được, mà phải rơi trên núi nhặt được mới sử dụng. Có thể, thấy rõ thái độ tôn sùng công cụ hóa vũ khí của thần linh được các thầy Mo dùng để hộ thân, diệt trừ ma quỷ. Ngoài ra, trong quá trình giao tiếp với thần linh hay diễn xướng thì người thầy Mo đều phải diện trên mình quần áo, và đạo cụ đem theo. Khi làm lễ thầy

mo mặc áo thêu sắc sỡ, mũ lễ, một tay cầm kiếm, hoặc cầm quạt, một tay cầm chiếc chuông nhỏ. Mục đích khi cầm chiếc chuông là để người làm Mo lắc để điểm nhịp khi hát, để báo hiệu hồi đầu và hồi kết của một đoạn mo [3, p. 15].

Trong Mo Mường chia ra làm ba thể loại: thứ nhất Mo nghi lễ gắn với các lễ nghi trong đời sống tín ngưỡng, thứ hai Mo kể chuyện những bài Mo kể chuyện và xuất hiện nhiều trong tang lễ, thứ ba Mo nhòem bản chất là Mo tả cảnh được xen kẽ hầu hết trong Mo nghi lễ và Mo kể chuyện. Trong các câu bài văn vắn, thơ Mo chứa nhiều câu truyện cổ, truyền thuyết dân gian, thần thoại, sử thi. Các câu chuyện phản ánh lịch sử, giải thích sự vật, hiện tượng trong cuộc sống thời xa xưa. Đặc biệt, hệ thống tiếng Mường cổ được lưu giữ khá trọn vẹn trong Mo Mường. Đây là tài sản, là di sản phi vật thể vô giá của người Mường nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung. Trong Mo Mường phản ánh nhân sinh quan, phản ánh mọi góc cạnh các quan niệm về cuộc sống của người Mường. Thế giới quan, quan niệm về vũ trụ 3 tầng, 5 thế giới, vạn vật xung quanh. Tri thức dân gian, kinh nghiệm sản xuất, lịch pháp, phân loại thực vật, kinh nghiệm ứng xử với tự nhiên, hệ thống biểu tượng, đồ túi khót, các biểu tượng trong tang lễ, đồ mã, phong tục, tập quán, lịch sử cổ đại về người Mường. Sử thi “Đẻ đất đẻ nước” được coi như “Bách khoa toàn thư dân gian” của dân tộc Mường, những gì hiện hữu trong đời sống của người Mường tất cả đều được phản ánh trong Mo Mường.

Trong quá trình diễn xướng của thầy Mo tại các đám tang, lễ hội,... với vai trò là chủ lễ, thầy Mo có quyền lực tuyệt đối trong các nghi lễ này của người Mường. Thầy Mo là người dẫn dắt và đồng thời chỉ đường đi lối về cho các vị thần linh, người chết về chính nơi của họ. Thầy Mo cần có một trí nhớ tốt nhớ hàng trăm bài trong sử thi Mường. Họ phải hành động, cách thể hiện giọng nói các bài Mo cho phù hợp với lễ nghi, điều đó thể hiện sự kính trọng đối với thần linh và các linh hồn. Lấy ví dụ trong lễ hội Đền Trường Khạ tại Thị Trấn Vụ Bản huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình, trong đó nghi lễ cầu mưa được tái hiện theo đúng tiến trình và nguyên bản xưa của người Mường truyền lại và được tổ chức 3 năm một lần.

2.2. Thực trạng Mo Mường ở Hòa Bình hiện nay tồn tại mạnh mẽ hay dần mai một

Trước những năm 1945, trong các làng, bản chưa có sự xuất hiện của nhiều trạm xá, khi có người ốm họ sẽ tìm đến thầy lang để xin thuốc chữa bệnh hoặc là thầy Mo để thực hiện các nghi lễ Mo xua đuổi tà ma. Vì vậy, vai trò của thầy Mo trong lòng tin của

người Mường là một điểm dựa trấn an trong các gia đình có người ốm đau. Số lượng thầy Mo ngày càng ít hiện nay trên toàn tỉnh Hòa Bình một số là do không thể ghi chép hay truyền lại cho con cháu, số còn lại đã bị mai một hóa. Sự mai một của Mo Mường ở tỉnh Hòa Bình có nguyên nhân từ các yếu tố bên ngoài và cả các yếu tố bên trong chính cộng đồng sở hữu di sản sự thờ ơ, ít quan tâm thực hành và lưu giữ di sản của giới trẻ, sự thay đổi một số phong tục tập quán trong cộng đồng. Điều này cũng đặt ra vấn đề trong công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Mo Mường, và để những bài Mo Mường đang bị chết dần ở tỉnh Hòa Bình. Để bảo tồn và phát huy một trong những di sản văn hóa tinh thần này Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình đã thành lập Ban Chỉ đạo Mo Mường Hòa Bình trình Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch đưa vào danh sách di sản cấp quốc gia vào năm 2016. Với sự quan tâm đầu tư của tỉnh, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Mo Mường đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Năm 2015, tỉnh đón nhận bằng bảo trợ của Liên hiệp các hội UNESCO Việt Nam cho di sản văn hóa "Mo Mường Hòa Bình". Ngày 19/1/2016, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch có Quyết định số 246/QĐ-BVHTTDL đưa Mo Mường vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Năm 2020, Mo Mường được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chọn lựa là di sản văn hóa phi vật thể cần xây dựng hồ sơ quốc gia đệ trình UNESCO ghi danh vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

Bên cạnh đó, tỉnh Hòa Bình động viên các nghệ nhân Mo Mường tiếp tục truyền dạy di sản Mo Mường thường xuyên. Xem xét, lựa chọn và đề nghị công nhận nghệ nhân Mo Mường là nghệ nhân ưu tú theo quy định; xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách đãi ngộ, tôn vinh người có công bảo tồn, giữ gìn, truyền dạy và học Mo Mường cho phù hợp để kịp thời khuyến khích, động viên đội ngũ nghệ nhân Mo quan tâm hơn nữa đến công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ nghệ nhân kế cận. Quá trình lưu truyền Mo Mường được thực hiện thông qua truyền khẩu, trước đây đã có nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật Mo Mường theo phương pháp phiên âm từ tiếng La tinh, nhưng do nhiều cách ghi khác nhau nên chưa truyền tải được hết nội dung và giá trị của Mo Mường. Năm 2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê chuẩn Bộ chữ dân tộc Mường tỉnh Hòa Bình; chỉ đạo triển khai Đề án dạy và học Bộ chữ dân tộc Mường trên địa bàn toàn tỉnh; tái bản sách Mo Mường Hòa Bình năm 2019. Điều này có ý nghĩa rất

quan trọng trong quá trình xây dựng hồ sơ Mo Mường cũng như công tác bảo tồn và phát huy giá trị Mo Mường trong đời sống. Đồng thời, lựa chọn một số nội dung phù hợp, đặc biệt là Mo Sử thi để đưa vào chương trình Giáo dục di sản trong bậc học phổ thông trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, nhiều giá trị văn hóa của người Mường trong đó có Mo Mường đã được đưa vào trong dạy học ở các trường phổ thông môn Giáo dục địa phương để học sinh dễ tiếp cận với văn hóa tinh thần này. Để từ đó, bảo tồn và phát huy những giá trị lịch sử văn hóa của dân tộc Mường.

3. Kết luận

Mo Mường là một trong những nguồn tri thức bản địa hết sức quý giá không chỉ về tâm linh mà còn trong cả lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, xã hội, tư duy,... của dân tộc Mường. Việc lưu giữ và truyền bá Mo Mường có ý nghĩa to lớn trong việc củng cố nền tảng văn hóa của đất nước, góp phần làm cho di sản văn hóa trở thành tài sản chung của cả quốc gia. Giá trị tinh thần của Mo Mường vẫn tồn tại và có sức sống mạnh mẽ trong đời sống tâm linh người Mường ở Hòa Bình. Nó vẫn là nguồn cội bản sắc, niềm tự hào và sức mạnh tinh thần của cộng đồng. Tuy nhiên, giá trị tinh thần này đang trải qua quá trình biến đổi và đối mặt với thách thức trong xã hội hiện đại. Để bảo tồn và phát huy những giá trị quý báu này, cần có sự nỗ lực chung tay của cộng đồng, chính quyền và các nhà nghiên cứu văn hóa. Bảo tồn Mo Mường không chỉ là giữ gìn di sản văn hóa mà còn là duy trì nguồn cội tinh thần, bản sắc và sức mạnh nội tại của cộng đồng người Mường trong tương lai. Vì vậy, giá trị tinh thần của Mo Mường không đơn thuần chỉ là "tồn tại" hay "mai một" của một bản sắc văn hóa, mà đang ở trong một quá trình chuyển động và liên tục thích ứng. Điều quan trọng là cần nhận thức rõ những giá trị cốt lõi cần bảo tồn, đồng thời tìm cách phát huy chúng trong bối cảnh mới, để Mo Mường tiếp tục là nguồn sức mạnh tinh thần và niềm tự hào cho thế hệ mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Văn Nợi, Mo Mường, Hà Nội: Văn hóa dân tộc, 2012, p. 21.
- [2] Nguyễn Thị Song Hà, Nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Mường ở Hòa Bình, Hà Nội: Khoa học xã hội, 2011, p. 16.
- [3] Phan Đăng Nhật, Sử Thi Mường quyển 1, Hà Nội: Khoa học xã hội, 2013.

VAI TRÒ CỦA THƯƠNG NHÂN ANH TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VỚI ĐÀNG TRONG (THẾ KỶ XVII - XVIII)

Phạm Ngọc Anh, K48 SPLS

Khoa Lịch sử, Trường ĐHSB Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Kim Dung

1. Đặt vấn đề

Thế kỷ XVII - XVIII, với sự hiện diện của các thương cảng như Thanh Hà, Hội An, Đà Nẵng, Sài Gòn và sự giao thoa với các thương cảng lớn như Nhật Bản, Trung Quốc, và Đông Nam Á. Đàng Trong (của Đại Việt) trở thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới thương mại khu vực Đông Á. Trong bối cảnh đó, thương nhân Anh thông qua Công ty Đông Ấn Anh (English East India Company - EIC) đã đóng vai trò nổi bật trong hoạt động thương mại trung chuyển, kết nối Đàng Trong với thị trường Đông Á và các thị trường khác. Bài viết này nhằm phác họa vai trò của thương nhân Anh trong hoạt động thương mại trung chuyển giữa Đàng Trong và các thương cảng Đông Á, cũng như tác động của họ đến sự phát triển kinh tế khu vực trong các thế kỷ XVII - XVIII.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khái quát về hoạt động thương mại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Trong

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, Đàng Trong (Cochinchina) dưới sự cai quản của các chúa Nguyễn với vị trí địa lý chiến lược, đường bờ biển dài, và nguồn tài nguyên phong phú: tơ lụa, gia vị, gỗ quý,... đã thu hút sự chú ý của các cường quốc châu Âu, trong đó có Anh. Công ty Đông Ấn Anh (English East India Company - EIC), được thành lập năm 1600, đóng vai trò tiên phong trong việc thiết lập các mối quan hệ thương mại với Đàng Trong, tận dụng các cảng như Hội An, Thanh Hà, Đà Nẵng, Côn Đảo để tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và gián tiếp tiếp cận các thị trường lớn như Trung Quốc và Nhật Bản.

Công ty Đông Ấn Anh là một tổ chức thương mại lớn của Anh, được thành lập để cạnh tranh với các nước châu Âu trong việc khai thác thị trường châu Á, đặc biệt là các mặt hàng như lụa, gia vị, và tiêu... Ban đầu, EIC tập trung vào lợi nhuận thương mại,

nhưng từ cuối thế kỷ XVIII, công ty dần trở thành công cụ mở rộng quyền lực chính trị và quân sự của Đế quốc Anh, dưới sự giám sát chặt chẽ hơn từ chính phủ. Hoạt động thương mại của EIC tại Đàng Trong đã đưa khu vực này trở thành một mắt xích quan trọng trong hệ thống thương mại Đông Á thế kỷ XVII - XVIII.

Đông Á, trong bối cảnh lịch sử thương mại, nơi hai tiểu vùng Đông Bắc Á và Đông Nam Á tương tác chặt chẽ, bổ sung lẫn nhau về kinh tế và văn hóa. Đông Bắc Á, bao gồm Trung Quốc (các triều đại Tống, Minh, Thanh), Nhật Bản (thời Muromachi, Tokugawa) và Hàn Quốc (triều Joseon). Đông Nam Á, với các vương quốc như Đại Việt (Đàng Trong), Champa, Srivijaya và Ayutthaya, phát triển kinh tế thương mại hóa mạnh mẽ, tận dụng vị trí ven biển và hải đảo để làm trung gian kết nối Đông Bắc Á với Nam Á và Tây Á.

Mạng lưới thương mại Đông Á còn được gọi là con đường tơ lụa trên biển, kết nối các thương cảng lớn như Quảng Châu (Trung Quốc), Nagasaki (Nhật Bản), Hội An (Việt Nam) và Malacca (Malaysia) từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVIII... Hệ thống này không chỉ là nơi trao đổi các sản vật như lụa, gốm sứ, gia vị, yến sào và gỗ quý, mà còn là không gian giao lưu văn hóa, nơi các yếu tố Nho giáo, Phật giáo, Hindu giáo và Hồi giáo hòa quyện. Các tuyến đường biển, với các điểm dừng chân như Cù Lao Chàm hay Côn Đảo, là huyết mạch của mạng lưới, đảm bảo lưu thông hàng hóa giữa các khu vực.

Sự hợp thành của hai tiểu vùng Đông Nam Á và Đông Bắc Á trong mạng lưới thương mại Đông Á được thể hiện qua vai trò bổ sung: Đông Bắc Á cung cấp hàng hóa chế tác tinh xảo và thị trường tiêu thụ rộng lớn, trong khi Đông Nam Á đóng góp nguồn tài nguyên phong phú và các thương cảng chiến lược, như Hội An, để kết nối các tuyến thương mại quốc tế.

- **Thế kỷ XVII - giai đoạn tập trung thương mại**

EIC bắt đầu tiếp cận Đàng Trong từ căn cứ ở Hirado, Nhật Bản, nhằm khai thác lụa và thiết lập mối liên kết gián tiếp với Trung Quốc và Nhật Bản. Các chuyến đi đầu tiên vào những năm 1614 và 1617 gặp nhiều khó khăn, như mất hàng hóa hay thời tiết bất lợi, nhưng đã giúp EIC nhận thấy những tiềm năng thương mại lớn của Đàng Trong.

Thương cảng đầu tiên mà EIC tiếp cận là Hội An. Hội An là trung tâm giao thương sôi nổi, thu hút thương nhân từ Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha và Hà Lan. Hội An đóng vai trò như một điểm trung chuyển trong mạng lưới thương mại khu vực, giúp EIC tham gia vào việc trao đổi hàng hóa châu Á.

Tuy nhiên, trong thế kỷ XVII, EIC chưa xây dựng được cơ sở thương mại cố định tại Đàng Trong. Các hoạt động chủ yếu mang tính thăm dò, thiếu kế hoạch dài hạn, và bị cản trở bởi sự thiếu hiểu biết về tình hình địa phương cũng như rủi ro từ chính trị khu vực.

- **Cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII - Sự kết hợp giữa thương mại và chính trị**

Từ cuối thế kỷ XVII, EIC bắt đầu nhìn nhận Đàng Trong không chỉ là nơi giao thương mà còn là vị trí chiến lược để kiểm soát các tuyến đường biển từ Ấn Độ đến Đông Á. Các cảng như Côn Đảo và Cù Lao Chàm được đánh giá là nơi lý tưởng để xây dựng căn cứ, đối phó với Hà Lan, Tây Ban Nha và Pháp. Mục tiêu kiểm soát tuyến đường biển và thiết lập căn cứ quân sự dần trở nên nổi bật hơn lợi ích thương mại thuần túy (Wong, 2012, p.1097; Lamb, 1970, p.264).

2.2. Hoạt động thương mại của Anh với Đàng Trong tại các cảng thương mại

2.2.1. Hội An – Điểm khởi đầu của Anh tại Đàng Trong

Hội An (Quảng Nam ngày nay), là cảng thương mại quan trọng nhất của Đàng Trong trong thế kỷ XVII, với vị trí gần cửa Đại Chiêm và sông Thu Bồn, kết nối thuận lợi với nội địa và các tuyến đường biển quốc tế. Hội An là nơi lý tưởng để thu gom tơ lụa, gốm sứ, và gia vị, đồng thời là điểm trung gian để giao thương với các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, và Đông Nam Á. Hội An cũng là nơi các chúa Nguyễn khuyến khích ngoại thương thông qua các chính sách ưu đãi thuế quan và cho phép người nước ngoài định cư.

EIC bắt đầu tiếp cận Hội An từ những năm 1610, khi các thương nhân Anh từ Hirado (Nhật Bản) tìm cách mở rộng thương mại xuống phía Nam (*Role of European Merchants*, Hoàng Anh Tuấn, 2007a, p.129). Năm 1614, EIC gửi hai thương nhân đến Hội An với quà tặng và thư gửi chúa Nguyễn (*Role of European Merchants*, Hoàng Anh Tuấn, 2007a, p.129; *The East India Company and Britain's Interest*, Tran et al., 2024,

p.923). Đến năm 1617, các thương nhân Anh thiết lập được mối quan hệ ban đầu với chúa Nguyễn và nhận ra tiềm năng cung cấp tơ lụa của Hội An (*Role of European Merchants*, Hoàng Anh Tuấn, 2007b, p.31; *The East India Company and Britain's Interest*, Tran et al., 2024, p.923). Hội An vào thời điểm này là một cảng thị nhộn nhịp, với các khu phố người Nhật và người Hoa, thuận lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế.

2.2.2. Thanh Hà – Cảng phụ trợ

Thanh Hà là một cảng phụ trợ được các chúa Nguyễn phát triển để hỗ trợ Hội An khi cảng này trở nên quá tải. Thanh Hà đóng vai trò như một trung tâm trung chuyển hàng hóa từ nội địa ra các cảng biển, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp và thủ công: tơ lụa, gốm sứ, gỗ quý,... (*Nguyễn Thừa Hỷ, 2010, p.20*). EIC nhận thấy Thanh Hà có tiềm năng bổ trợ cho Hội An, đặc biệt trong việc thu gom hàng hóa từ các vùng Quảng Nam, Phú Yên.

Trong thập niên từ 1620 - 1630, EIC cân nhắc thiết lập một thương điểm tại Thanh Hà để tận dụng vị trí gần Hội An và khả năng kết nối với các thị trường khu vực (*Farrington, 1991, p.558; Hoàng Anh Tuấn, 2007a, p.129*). Các tài liệu của EIC (IOR/G/12/1) cho thấy các thương nhân Anh đã giao dịch với các thương nhân Trung Quốc và Bồ Đào Nha tại Thanh Hà, nhập tơ lụa, gia vị để chuyển đến Manila hoặc Macao. Tuy Thanh Hà không trở thành một trung tâm thương mại lớn như Hội An do hạn chế về cơ sở hạ tầng và vị trí địa lý kém thuận lợi hơn nhưng vẫn đóng vai trò bổ trợ quan trọng, giúp Anh mở rộng phạm vi giao thương trong Đàng Trong.

2.2.3. Thiết lập căn cứ tại Côn Đảo (1702 - 1705)

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt với Hà Lan và các cường quốc châu Âu, EIC chuyển hướng sang mục tiêu chính trị, nhằm thiết lập các căn cứ thương mại kết hợp quân sự tại Đàng Trong. Côn Đảo là một đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển Đàng Trong, trở thành mục tiêu chiến lược của EIC do vị trí lý tưởng trên tuyến đường biển nối Nhật Bản, Trung Quốc, Manila, các eo biển Malacca và Sunda.

Đây là một địa điểm hoàn hảo để xây dựng một cảng trung chuyển và pháo đài, giúp Anh kiểm soát các tuyến đường biển và cạnh tranh với Hà Lan. Năm 1702, New English

East India Company (một nhánh của EIC có tham vọng định cư thuộc địa) bắt đầu xây dựng một pháo đài tại Côn Đảo mà không xin phép chúa Nguyễn (Wong, 2012, p.1097). Kế hoạch này bao gồm việc thiết lập một cảng để thu gom hàng hóa từ Đàng Trong để lưu trữ, sửa chữa tàu thuyền và ngăn chặn sự mở rộng của Hà Lan trong khu vực.

Tuy nhiên, chúa Nguyễn đã không đồng ý dẫn đến xung đột. Năm 1705, pháo đài bị phá hủy, hầu hết người Anh tại đây bị giết. Sự thất bại này do EIC không hiểu rõ tình hình chính trị địa phương và đánh giá thấp khả năng phản ứng của chúa Nguyễn. Dù không thành công nhưng nỗ lực tại Côn Đảo đã cho thấy sự chuyển dịch của Anh từ thương mại thuần túy sang các mục tiêu chính trị, đặt nền móng cho các kế hoạch sau này tại Đàng Trong.

2.2.4. Chuyển hướng sang Đà Nẵng và các cảng phía Nam (cuối thế kỷ XVIII)

Cuối thế kỷ XVII, Hội An bắt đầu suy yếu do sự bồi lấp của sông Cổ Cò và cửa Đại Chiêm, khiến tàu thuyền lớn khó tiếp cận. Trong khi đó, Đà Nẵng nổi lên như một cảng thương mại mới nhờ vịnh sâu, kín gió, và khả năng đón các tàu hơi nước của châu Âu. EIC nhận thấy Đà Nẵng không chỉ có tiềm năng thương mại mà còn mang ý nghĩa địa chính trị trong bối cảnh cạnh tranh với Pháp và các cường quốc khác.

Năm 1778, phái đoàn của Chapman đến Đà Nẵng và ghi nhận đây là một cảng an toàn, với khả năng kết nối với Trung Quốc, Nhật Bản, các thuộc địa Anh như Singapore, Hồng Kông (Chapman, 1817, p.340). Chapman mô tả Đà Nẵng như một điểm dừng chân lý tưởng cho tàu thuyền trong mùa bão, với các mặt hàng tiềm năng như quế, hồ tiêu, tơ lụa,... Tuy nhiên, do bất ổn chính trị trong thời kỳ Tây Sơn, Chapman không đề xuất thiết lập thương điểm cố định.

Năm 1793, phái đoàn Macartney tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của Đà Nẵng trong việc kiểm soát tuyến đường biển Đông Nam Á (Crawford, 1830, p.237). Macartney nhận thấy Đà Nẵng thu hút tàu từ Macao, Hạ Môn, Ostend. Ông cũng đánh giá cao Cù Lao Chàm (Champello), đảo gần Đà Nẵng, như một vị trí dễ phòng thủ và phù hợp để xây dựng căn cứ.

Năm 1804, phái đoàn Roberts được giao nhiệm vụ thương lượng với vua Gia Long, thiết lập một khu vực kinh tế độc quyền tại Cù Lao Chàm hoặc khu vực lân cận Đà Nẵng

nhằm cạnh tranh với ảnh hưởng của Pháp sau Hiệp ước Versailles (1787) (*Lamb, 1970, p.264*). Đây là một cảng chiến lược với khả năng hỗ trợ tàu thuyền kiểm soát các tuyến thương mại từ Macao, Trung Quốc và các thị trường khác. Tuy nhiên, các kế hoạch này không thành hiện thực do sự thận trọng của triều đình Nguyễn lo ngại về sự can thiệp của các cường quốc phương Tây.

Quá trình thiết lập các cảng thương mại ở Đàng Trong đã thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực, đưa các sản phẩm như tơ lụa, gốm sứ, và quế ra thị trường quốc tế. Hội An trở thành biểu tượng của sự phồn thịnh thương mại, với các cộng đồng đa văn hóa. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XVII, EIC không lập trạm tại Sài Gòn do bất ổn triều Nguyễn (*Crawford, 1830, p.322*). Hội An suy giảm từ 1697 do lệnh cấm bạc Nhật Bản (1668) (*Hoàng Anh Tuấn, 2007a, p.129*), cạnh tranh từ các thương nhân Trung Quốc, sự rút lui của EIC (1697) và VOC (1700). Hội An dần mất vị thế vào thế kỷ XVIII, khi thương mại chuyển dịch sang các cảng khác như Sài Gòn dưới triều Nguyễn sau này.

2.3. Đánh giá vai trò của Anh trong hoạt động thương mại ở Đàng Trong (thế kỷ XVII-XVIII)

Các cảng ở Đàng Trong không chỉ phục vụ hoạt động xuất khẩu hàng hóa nội địa ra thị trường thế giới mà còn là nơi trung chuyển hàng hóa từ Trung Quốc, Nhật Bản, và các nước Đông Nam Á. Từ đó, Đàng Trong đã tham gia, là một mắt xích của mạng lưới thương mại Đông Á, rất sôi động vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII.

Mặc dù Anh gia nhập mạng lưới thương mại Đông Á muộn hơn Trung Quốc, Nhật Bản và các nước phương Tây khác như Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... nhưng đã nhanh chóng nhận ra tiềm năng của Đàng Trong như một “trạm trung chuyển” để tối ưu hóa lợi nhuận từ thương mại Đông Á. Anh đóng vai trò cầu nối quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa từ Đàng Trong đến các thị trường lớn như Trung Quốc và Nhật Bản. Các sản phẩm đặc trưng của Đàng Trong, như tơ lụa và đường, được EIC thu mua và vận chuyển đến Quảng Đông (Trung Quốc) để đổi lấy trà và sứ. Ngược lại, các mặt hàng như bạc và đồ sứ từ Nhật Bản được đưa qua Đàng Trong để phân phối sang các thị trường Nam Á hoặc châu Âu.

Hội An là nơi các tàu Anh thường xuyên ghé để tiếp nhận hàng hóa từ các thương nhân Trung Quốc và Nhật Bản, sau đó vận chuyển đến các cảng ở Ấn Độ như Madras hoặc Calcutta.

Các tàu Anh sau khi rời Ấn Độ thường dừng tại Hội An để tiếp nhiên liệu, trao đổi hàng hóa, thu thập thông tin thị trường trước khi tiếp tục hành trình đến Trung Quốc hoặc Nhật Bản.

Anh không chỉ có vai trò trung chuyển các mặt hàng truyền thống mà còn giới thiệu các sản phẩm mới từ châu Âu và Ấn Độ vào thị trường Đông Á thông qua Đàng Trong. Ví dụ, vải bông và len từ Ấn Độ được EIC đưa đến Đàng Trong để đổi lấy hàng hóa địa phương, sau đó các mặt hàng này được phân phối sang các thị trường Đông Á khác (*Farrington, 1991, p.558; Hoàng Anh Tuấn, 2007b, p.31*). Sự linh hoạt trong danh mục hàng hóa giúp Anh duy trì lợi thế cạnh tranh trong mạng lưới thương mại.

Có thể thấy, Đàng Trong nằm trên tuyến đường biển huyết mạch nối Ấn Độ Dương với Biển Đông đã trở thành một trung tâm thương mại sôi động, nơi Công ty Đông Ấn Anh tận dụng để phát triển các hoạt động trung chuyển hàng hóa. Nhờ vị trí chiến lược, Anh đã biến các cảng như Hội An thành điểm kết nối quan trọng, giao thương với các thương nhân từ Trung Quốc, Nhật Bản và Nam Á, đưa Đàng Trong trở thành một trạm mậu dịch quốc tế thịnh vượng. Các sản phẩm như tơ lụa, đường, và hàng hóa châu Âu được trao đổi sôi nổi, minh chứng cho vai trò của Anh trong việc thúc đẩy thương mại Đông Á. Dù phải đối mặt với sự cạnh tranh từ Hà Lan, Bồ Đào Nha và bất ổn chính trị trong khu vực, không thể phủ nhận đóng góp của Anh trong việc kết nối các thị trường, thúc đẩy trao đổi hàng hóa và giao lưu văn hóa giữa Đàng Trong và mạng lưới thương mại toàn cầu thời kỳ cận đại.

3. Kết luận

Vai trò của thương nhân Anh thông qua Công ty Đông Ấn Độ Anh trong hoạt động thương mại trung chuyển giữa Đàng Trong và các thương cảng Đông Á thế kỷ XVII - XVIII là một minh chứng rõ nét cho sự nhạy bén và chiến lược của Anh trong bối cảnh thương mại toàn cầu hóa. Tận dụng vị trí địa lý chiến lược của Đàng Trong, đặc biệt là các cảng biển như Hội An, Anh đã thiết lập một mạng lưới giao thương hiệu quả, kết

nổi các thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, và Đông Nam Á. Các mặt hàng như tơ lụa, đường, trà, và sứ được trung chuyển qua Đàng Trong không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa các khu vực. Dù đối mặt với thách thức từ sự cạnh tranh gay gắt của Hà Lan, Bồ Đào Nha, và những biến động chính trị nội tại của Đàng Trong, thương nhân Anh đã để lại dấu ấn sâu đậm trong việc định hình mạng lưới thương mại Đông Á. Sự hiện diện của họ không chỉ củng cố vị thế của Đàng Trong như một trung tâm mậu dịch quốc tế mà còn đặt nền móng cho ảnh hưởng lâu dài của Anh trong khu vực, góp phần quan trọng vào sự phát triển của thương mại toàn cầu thời kỳ cận đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barrow, John (1806), *A Voyage to Cochinchina, in the Years 1792 and 1793: Containing a General View of the Valuable Productions and the Political Importance of this Flourishing Kingdom; and also of such European Settlements as were Visited on the Voyage*, T. Cadell and W. Davies, Strand Publ., London, pp. 335 - 447.
2. Chapman, Charles (1817), *The Asiatic Journal and Monthly Register for British India and its Dependencies: A Sketch of the Geography of Cochinchina*, Black, Kingsbury, Parbury, & Allen, Booksellers to the Honourable East - India Company, Vol. IV, London, pp. 340 - 656.
3. Crawford, John (1830), *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin - China*, H. Colburn Publ., Vol. 1, London, pp. 237 - 475.
4. Cocks, Richard (1883), *Diary of Richard Cocks, Cape-Merchant in the English Factory in Japan, 1615-1622*, Hakluyt Society Publ., Vol. 1, London, pp. 28 - 424.
5. Dampier, William (2007), *A New Voyage Round the World*, Penguin Classics, London, pp. 40 - 86.
6. Finlayson, George (1826), *The Mission to Siam, and Hue, the Capital of Cochinchina in the Year 1821-2*, William Clowes Publ., London, pp. 326 - 466.
7. Hoàng Anh Tuấn (2007b), “Vietnam’s Maritime Trade in the Seventeenth Century”, *Itinerario*, Cambridge University Press, Vol. 31, No. 2, Cambridge, pp. 31 - 50.
8. Hoàng Anh Tuấn (2010b), “Dutch East India Company and the Tonkin Trade”, *Asian Review of World Histories*, Asian Historical Association, Vol. 2, No. 2, Seoul, pp. 300 - 320.
9. Hoàng Anh Tuấn (2016), “Globalization and Maritime Trade in Asia”, *Modern Asian Studies*, Cambridge University Press, Vol. 50, No. 1, Cambridge, pp. 53 - 75.
10. Trần Ngọc Dũng, Phạm Thị Huyền Trang, Nguyễn Kim Dung, Cao Thị Vân (2024), “The East India Company and Britain’s Interest in Vietnam’s Trading

Ports in the Early Modern Period”, Vestnik of Saint Petersburg University. History, Saint Petersburg State University, Vol. 69, Issue 4, Saint Petersburg, pp. 917 - 934.

11. Trần Ngọc Dũng (2021), “Quan hệ Anh – Việt Nam (1614 – 1705) từ tự do thương mại đến xung đột chính trị, quân sự”, TP.Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, pp. 236-267.
12. Nguyễn Văn Kim (2023), “Mạng lưới giao thương Đông Á trước thời đại mở cửa và những hệ quả phát triển - trường hợp Hội An”, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, website: <https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/mang-luoi-giao-thuong-dong-a-truoc-thoi-dai-mo-cua-va-nhung-he-qua-phat-trien-truong-hop-hoi-an-1128.html>, truy cập ngày 3-5-2025.

NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN UÔNG BÍ, ĐỀ XUẤT CỤM DU LỊCH KẾT NỐI HỖ TRỢ VÙNG TRUNG TÂM

Nguyễn Thị Thanh Hà, K50A SP LS - ĐL

Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Văn Minh

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Quảng Ninh sở hữu những lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế, hạ tầng, sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên và sự phong phú về bản sắc văn hóa dân tộc, đã và đang khai thác mạnh các khu vực như Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn. Các vùng lân cận như Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ cũng sở hữu đa dạng tài nguyên du lịch tự nhiên nhưng chưa được khai thác, phát huy tối đa tiềm năng của mình để bổ sung, hỗ trợ cho vùng trung tâm Hạ Long, nâng cao giá trị, giảm bớt áp lực cho du lịch Hạ Long cũng như tỉnh Quảng Ninh.

Nghiên cứu tài nguyên du lịch tự nhiên Uông Bí là cơ sở khoa học giúp việc nhận diện đặc điểm loại tài nguyên này, từ đó ta có thể xem xét, đánh giá, xây dựng các giải pháp, chính sách phù hợp nhằm phát triển thành vùng du lịch vệ tinh giúp giảm tải cho vùng lõi Hạ Long và nâng cao giá trị du lịch tỉnh Quảng Ninh, đồng thời đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm, hệ sinh thái du lịch.

Là sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành Lịch sử và Địa lý của khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, em mong muốn đề xuất ý tưởng qua một góc nhìn về tài nguyên du lịch tự nhiên của Uông Bí để xây dựng mô hình du lịch vệ tinh, góp phần nâng cao chất lượng du lịch cho quê hương mình.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tài nguyên du lịch

- Khái niệm du lịch: Theo khoản 4 Điều 3 trong Luật Du lịch đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017 đưa ra: “*Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa*”.

- Phân loại du lịch: theo Điều 3 trong Luật Du lịch đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017 đưa ra các loại hình du lịch như sau:

Du lịch cộng đồng: là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi.

Du lịch sinh thái: là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường.

Du lịch văn hóa: là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác giá trị văn hóa, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tôn vinh giá trị văn hóa mới của nhân loại.

- Khái niệm tài nguyên du lịch tự nhiên: theo Điều 15 trong Luật Du lịch 2017 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017 đưa ra: *“Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch”*.

2.2. Tổng quan về khu vực nghiên cứu

Thành phố Uông Bí nằm ở Đông Bắc Việt Nam, có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế, du lịch và giao thương. Thành phố Uông Bí nằm giữa các trung tâm du lịch lớn Hạ Long- Hải Phòng - Hà Nội. Trong đó khoảng cách từ Uông Bí đến Hà Nội khoảng 130km, thành phố Hải Phòng khoảng 30km và cách Hạ Long khoảng 40km.

Dân cư xã hội: Theo thống kê năm 2024, thành phố Uông Bí có dân số là 124.761 người, mật độ dân số là 494 người/ km². Cơ cấu dân số thay đổi theo hướng tỷ lệ dân số nội thành ngày một tăng, tỷ lệ dân số nội thành giảm.



2.3. Đặc điểm tài nguyên du lịch tự nhiên Uông Bí

2.3.1. Điều kiện tự nhiên Uông Bí

Điều kiện tự nhiên là một lợi thế cho Quảng Ninh, nếu có thể gọi đây là tài nguyên du lịch cũng được, vì nó không chỉ tạo ra các điều kiện sinh khí hậu đa dạng (nhiệt đới – nóng - ẩm, núi - rừng, biển – vịnh, ít bão) thuận lợi cho du lịch mà nó còn là điều kiện để hình thành các loại tài nguyên trực tiếp cho du lịch. Thành phố Uông Bí cũng là một trong những khu vực có sự đa dạng về thiên nhiên do tự nhiên có sự phân hóa rất mạnh (Núi cao - Rừng – Biển), đây là lợi thế về tự nhiên của vùng, từ đó đã tạo ra những nét đặc trưng.

- Địa hình: Thành phố Uông Bí nằm trong dải cánh cung Đông Triều - Móng Cái, chạy dài theo hướng Tây - Đông, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam. Phần lớn diện tích là đồi núi. Vùng giữa núi đồi thấp dần và hình thành một cánh đồng trung du, vùng phía nam thấp nhất là những bãi bồi, đất trũng ngập nước ven sông Đá Bạc. Đặc biệt phía Bắc cao nhất là núi Yên Tử với độ cao 1068m.

Địa hình đa dạng đã tạo lợi thế cho thành phố Uông Bí phát triển các loại hình du lịch. Vùng cao có núi Yên Tử, đỉnh Phượng Hoàng, đỉnh Bình Hương phát triển loại hình du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm. Vùng thấp có hồ Yên Trung là điểm đến thu hút khách du lịch nghỉ dưỡng, cắm trại...

- Khí hậu: Địa hình gồm nhiều dãy núi cao ở phía Bắc và thấp dần xuống phía Nam đã tạo nên khí hậu phức tạp, đa dạng, phân hóa theo độ cao cho thành phố, vừa mang tính chất của khí hậu miền núi vừa mang tính chất khí hậu miền duyên hải. Thành phố Uông Bí nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có bốn mùa rõ rệt là: xuân, hạ, thu, đông.

Chế độ gió: Có hai hướng gió chính là Đông Nam vào mùa hè và gió Đông Bắc vào mùa đông. Vào các tháng mùa hè thường chịu ảnh hưởng của mưa bão.

Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình năm khoảng 25°C. Mùa hè nhiệt độ trung bình khoảng 22 - 30°C, cao nhất 34 - 36°C, tháng nóng nhất trong năm là tháng 7 với nhiệt độ cao trung bình là 32°C và nhiệt độ thấp trung bình là 27°C. Mùa đông nhiệt độ trung bình khoảng 17 - 20°C, thấp nhất là 7 - 12°C, tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1 với

nhệt độ cao trung bình là 19°C và nhiệt độ thấp trung bình là 15°C. Đây là yếu tố khá thuận lợi cho việc phát triển du lịch của thành phố.

Độ ẩm: Độ ẩm tương đối trung bình năm là 81%, độ ẩm tương đối thấp nhất trung bình là 50,8%.

Lượng mưa trung bình năm là 1.842mm, cao nhất là 2.200mm. Mưa thường tập trung vào các tháng 6,7,8 trong năm.

Với khí hậu đa dạng và những đặc trưng riêng theo từng mùa của địa phương, Uông Bí sẽ là điểm đến, mang lại đa dạng loại hình du lịch và trải nghiệm cho du khách.

- Thủy văn: Có ba dòng sông chính chảy qua khu vực này: sông Đá Bạc, sông Uông và sông Sinh. Phần lớn sông nhỏ, hẹp, lưu lượng nước không đáng kể. Sông Sinh cung cấp nước cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Sông Đá Bạc là tuyến đường thủy liên tỉnh, đóng vai trò trong việc vận chuyển vật tư, hàng hóa giữa thành phố Uông Bí - Hải Phòng - Hải Dương. Sông Uông thuộc ranh giới giữa vùng nước ngọt và nước mặn, được sử dụng để làm mát hệ thống Nhà máy điện Uông Bí. Ngoài ra, thành phố còn có hai hồ nước là hồ Yên Trung và hồ Tân Lập cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và là điểm du lịch thu hút khách vui chơi, giải trí.

Như vậy, hệ thống thủy văn của Uông Bí khá phong phú, không những đóng vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt cho người dân địa phương mà còn mang lại giá trị kinh tế du lịch cao.

- Hệ sinh thái: Uông Bí sở hữu sự đa dạng của thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, nguồn tài nguyên phong phú như than, rừng và đất rộng lớn, nhiều rừng thông, lâm sản quý... Hệ thống đồi núi cao, rừng, vách đá, sông suối, thác đã tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, kì vĩ như: khe Song - thác Bạc, rừng quốc gia Yên Tử, hồ Yên Trung, đỉnh Phượng Hoàng, sông nước Phương Nam... Những điểm đến này có tiềm năng phát triển và thu hút du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng, trải nghiệm. Do đó việc đưa ra những đề xuất, định hướng đúng đắn sẽ đưa ngành du lịch thành phố Uông Bí hòa nhập vào các trung tâm du lịch của tỉnh, đồng thời góp phần phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh.

2.3.2. Một số tài nguyên du lịch tự nhiên của Uông Bí

Trên cơ sở định nghĩa về tài nguyên du lịch, tài nguyên du lịch tự nhiên và đặc điểm tự nhiên của Uông Bí, chúng ta thấy tài nguyên du lịch của Uông Bí là rất đa dạng và phong phú. Trong khuôn khổ của bài viết, tôi xin đề cập đến một số tài nguyên du lịch tự nhiên tiêu biểu của Uông Bí, làm cơ sở để đề xuất cụm du lịch kết nối, góp phần phát triển du lịch, nâng cao vị thế của Uông Bí và giảm nhẹ áp lực cho vùng trung tâm du lịch Hạ Long của Quảng Ninh.

- Rừng Quốc gia Yên Tử: Rừng Quốc gia Yên Tử thuộc xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, với tổng diện tích trên 2.700ha. Nơi đây lưu giữ, bảo tồn nhiều sản vật quý hiếm và hệ sinh thái đa dạng trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam cùng cảnh quan thiên nhiên kì vĩ. Trong khu rừng Yên Tử có 4 hệ thủy chính, trong đó có 3 hệ suối đều bắt nguồn từ núi Yên Tử: suối cây Trâm, suối Giải Oan, suối Bãi Dâu, suối Tắm. Bên cạnh đó nơi đây còn hội tụ đủ các giá trị tâm linh - văn hóa - lịch sử - sinh thái, thích hợp để phát triển loại hình du lịch sinh thái kết hợp tâm linh.

Rừng Yên Tử lá rộng, kín thường xanh, sở hữu sự phong phú, đa dạng về loài và thực vật. Các loài cây Di sản như: cây Đa Tía, cây Mai vàng Yên Tử, cây Thị tại chùa Lân - Thiền viện Trúc Lâm... Các loài lan, lá đẹp như Ngọc Thảo, Đỗ Quyên, Phong Lan... Những loài hoa ở đây nở quanh năm, thay lá theo mùa để phục vụ du lịch, du khách tham quan, trải nghiệm.

- Thác Lừng Xanh: khu du lịch sinh thái nằm giữa núi Yên Tử, hồ Yên Trung và chùa Ba Vàng. Nơi đây có suối tự nhiên chảy theo hướng Bắc - Nam, trên dọc tuyến suối có ba thác nước, xung quanh là rừng tự nhiên và rừng sản xuất. Cảnh quan nơi đây thích hợp phát triển loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Đỉnh Phượng Hoàng: nằm tại bản 12 khe, Bắc Sơn, Uông Bí. Cảnh quan thiên nhiên đẹp, còn hoang sơ. Đây là không gian thích hợp để tổ chức các hoạt động, sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể thao. Du khách tham gia các hoạt động như leo núi Phượng Hoàng để rèn luyện sức khỏe, check - in “sống lưng khủng long” hoặc trải nghiệm dù lượn ngắm đỉnh Phượng Hoàng từ trên cao.

2.4. Đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch Uông Bí

2.4.1. *Uông Bí trong việc phát triển vùng du lịch vệ tinh Quảng Ninh*

Bổ trợ cho các khu vực: Đến với Quảng Ninh, du khách không chỉ được trải nghiệm các hoạt động trên biển ở Hạ Long mà còn được trải nghiệm các hoạt động của du lịch sinh thái và tâm linh ở Uông Bí. Sự bổ trợ của Uông Bí với Hạ Long sẽ mang lại đa dạng trải nghiệm nghỉ dưỡng - tâm linh cho du khách, đa dạng hóa sản phẩm, góp phần tăng thời gian lưu trú và chi tiêu của khách du lịch.

Kết nối giữa các điểm đến: Thành phố Uông Bí có vị trí địa lý khá thuận lợi cho việc liên kết du lịch liên tỉnh Quảng Ninh - Hải Dương - Hải Phòng - Bắc Giang, hình thành các cụm du lịch đa trải nghiệm và tạo động lực phát triển kinh tế du lịch nội và ngoại tỉnh.

Giảm tải và nâng cao hiệu suất du lịch tỉnh Quảng Ninh: Vào mùa du lịch các khu vực như thành phố Hạ Long thường xuyên bị quá tải, gây áp lực lớn đến môi trường và chất lượng dịch vụ, hỗ trợ cũng như trải nghiệm của du khách. Một số điểm đến như vịnh Hạ Long, Bảo tàng Quảng Ninh, bãi biển Hạ Long, tổ hợp vui chơi giải trí Sun World Hạ Long... luôn trong tình trạng quá tải, chen chúc. Việc nghiên cứu tài nguyên du lịch tự nhiên Uông Bí nhằm đưa ra các giải pháp, định hướng góp phần phân bổ lại khách du lịch, giảm tải cho vùng lõi du lịch Hạ Long, đồng thời tăng hiệu suất du lịch, phục vụ nhu cầu khách và nước ngoài và góp phần thúc đẩy phát triển bền vững cho du lịch tỉnh Quảng Ninh.

2.4.2. *Xây dựng một số cụm du lịch kết nối hỗ trợ vùng trung tâm trên cơ sở tài nguyên du lịch tự nhiên của Uông Bí*

Để khai thác các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên của Uông Bí trong nhiệm vụ đặt ra, em đề xuất mô hình cụm du lịch kết nối. Mục đích là gắn các điểm chứa tài nguyên du lịch tự nhiên của Uông Bí với các điểm du lịch vùng lõi Hạ Long để thành một Tour hoặc một Tuyến du lịch.

Mô hình 1: Cụm du lịch trải nghiệm Chùa Ba Vàng - Hồ Yên Trung - đảo Tuần Châu (Hạ Long).

- Chùa Ba Vàng: Sáng tham quan, khám phá ngôi chùa linh thiêng bậc nhất ở Quảng Ninh. Du khách có thể tham gia các hoạt động trải nghiệm như dâng hương, thiền định...

- Hồ Yên Trung: Nghỉ trưa, thư giãn và thưởng thức không khí trong lành với rừng thông bạt ngàn. Tổ chức cắm trại và đạp xe dạo quanh hồ.

- Đảo Tuần Châu: Tham gia các hoạt động tại công viên nước, biểu diễn cá heo ở khu vui chơi giải trí.

Trải nghiệm thể thao biển: Lướt sóng, chèo SUP, đi cano khám phá các đảo nhỏ gần kề.

Trải nghiệm du thuyền Tuần Châu, thưởng thức hải sản địa phương và ngắm nhìn Vịnh Hạ Long về đêm.

Mô hình 2: Cụm du lịch trải nghiệm Yên Tử (Uông Bí) - Vịnh Hạ Long.

Hành trình từ Uông Bí đến Hạ Long là một hành trình kết hợp tâm linh, lịch sử và thiên nhiên, mang đến trải nghiệm đa dạng cho du khách. Cụ thể như sau:

- Khu di tích Yên Tử: Sáng du khách leo núi hoặc đi cáp treo, trải nghiệm hành trình “về đất Phật”, tham quan, dâng hương tại chùa Đồng, chùa Hoa Yên..., trải nghiệm thiền định tại các khu vực tĩnh lặng trong rừng.

- Rừng Quốc gia Yên Tử: Sau khi hành hương ở khu di tích Yên Tử, du khách sẽ đi sâu vào rừng Quốc gia Yên Tử để trải nghiệm, khám phá thiên nhiên. Du khách có thể đi cáp treo hoặc lựa chọn đi bộ để có cảm nhận riêng về khung cảnh thiên nhiên xung quanh với những rừng thông rộng lớn, khám phá sự phong phú của động thực vật như: voọc bạc, sóc bay lớn...

- Vịnh Hạ Long: Trải nghiệm chèo thuyền kayak qua các hang động (Hang Sừng Sốt, Hang Luồn), ngắm hoàng hôn và ngủ đêm trên du thuyền.

Tham quan các hang động và thiên nhiên: tham quan Động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hang Trống.

Thử sức trekking trên đảo Titop để ngắm cảnh toàn Vịnh Hạ Long

Mô hình 3: Tuyến du lịch tâm linh - sinh thái liên tỉnh Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương) - danh thắng Yên Tử - trải nghiệm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong thiên nhiên ở thác Lũng Xanh (Uông Bí).

- Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc: Sáng làm lễ và tham quan đền Kiếp Bạc, sau đó di chuyển đến quần thể danh thắng di tích lịch sử Côn Sơn: tham quan và làm lễ tại đền thờ Nguyễn Trãi, văn cảnh bàn cờ tiên và hồ Côn Sơn...

- Khu di tích Yên Tử: Du khách leo núi hoặc đi cáp treo, trải nghiệm hành trình “về đất Phật” và thiên nhiên hùng vĩ. Tham quan, dâng hương tại chùa Đồng, chùa Hoa Yên...

- Thác Lũng Xanh: Điểm cuối hành trình du khách có thể nghỉ ngơi, cắm trại, tắm thác và lưu trú ở các khách sạn gần đó.

Cơ sở của 3 mô hình liên kết không gian du lịch trên là do tác giả nhận thấy, thành phố Uông Bí có vị trí liền kề các khu du lịch nội và ngoại tỉnh như Hạ Long, Đông Triều, Hải Dương, Hải Phòng thuận lợi cho việc liên kết thành các tuyến du lịch. Các mô hình trên hy vọng sẽ giúp cho Uông Bí khai thác được tài nguyên du lịch tự nhiên của mình vào trong hệ thống du lịch liên kết vùng nội tỉnh và liên tỉnh cho mục tiêu phát triển du lịch của Uông Bí cũng như Hạ Long và cả tỉnh Quảng Ninh.

3. Kết luận

Thứ nhất: Tài nguyên du lịch Uông Bí phong phú và đa dạng, đặc biệt là tài nguyên tài nguyên du lịch tự nhiên với những cảnh quan thiên nhiên xen lẫn giữa núi, đồng bằng, sông suối. Sau Yên Tử - nơi lưu giữ hệ sinh thái phong phú và quần thể di tích, danh thắng nổi tiếng, cảnh quan địa mạo của Uông Bí còn nhiều nơi đặc sắc. Đó là chùa Ba Vàng cũng là nơi thu hút khách đến du ngoạn. Thác Lũng Xanh trên núi Ba Vàng ngay phía sau Uông Bí và hồ nước Yên Trung trên núi rộng khoảng 100ha với những cồn cát và rừng thông xanh.

Thứ hai: Du lịch Quảng Ninh, nhất là vùng lõi (Hạ Long) đang có hiện tượng mùa vụ và quá tải. Trong nhiều năm trở lại đây, Hạ Long cùng tỉnh Quảng Ninh đã và đang đón rất nhiều du khách trong và ngoài nước đến du lịch, khám phá, nghiên cứu cũng như giải trí; do đó khu du lịch này thường xuyên bị quá tải, gây áp lực lớn đến môi

trường và chất lượng dịch vụ, đặc biệt là vào *mùa du lịch hè*. Một số điểm tham quan, bãi biển, khu vui chơi giải trí thường xuyên trong tình trạng chen chúc, đông đúc, ảnh hưởng đến trải nghiệm của du khách. Bên cạnh đó, du lịch Hạ Long đang đối mặt với tình trạng mùa vụ rõ rệt. Vào các mùa thấp điểm trong năm, một số cơ sở lưu trú, dịch vụ hoạt động ngưng trệ, thậm chí phải tạm ngừng do sụt giảm lượng khách đáng kể. Sự mất cân đối giữa không gian và thời gian gây lãng phí nguồn lực và làm giảm hiệu quả khai thác tài nguyên.

Thứ ba: Thiết kế các mô hình trong đó dựa trên điều kiện tài nguyên du lịch của các vùng (giống như bài viết đề cập) là một trong những biện pháp khai thác được nguồn lực của địa phương cho mục tiêu phát triển chung, trong đó có du lịch. Nhiệm vụ này giải quyết vấn đề kép, vừa khai thác được các nguồn lực địa phương, vừa hỗ trợ cho các khu vực khác, nâng cao hiệu quả kinh tế, nhất là du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Việt Anh, Phạm Hồng Long (2024), Tạp chí Khoa học Đại học Hà Long: Khai thác các giá trị tài nguyên du lịch đặc trưng trong phát triển sản phẩm du lịch thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, số 13 (06/2024)

[2] Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, *Luật Du lịch*, trang 1 - 9,

Nguồn: <https://vbpl.vn/bovanhoathethao/Pages/vbpq-print.aspx?dvid=323&ItemID=129350#:~:text=nguy%C3%AAn%20du%20l%E1%B%8Bch,1.,cho%20m%E1%BB%A5c%20%C4%91%C3%ADch%20du%20l%E1%B%8Bch>. (Truy cập 8/5/2025)

[3] Cập nhật bản đồ quy hoạch thành phố Uông Bí Quảng Ninh mới nhất,

Nguồn: <https://onehousing.vn/blog/cap-nhat-ban-do-quy-hoach-thanh-pho-uong-bi-quang-ninh-moi-nhat-n17t> (Truy cập 8/5/2025)

[4] *Khí hậu và thời tiết trung bình cả năm ở thành phố Uông Bí*,

Nguồn: <https://vi.weatherspark.com/y/117093/Th%E1%BB%9Di-Ti%E1%BA%BFt-Trung-B%C3%ACnh-%E1%BB%9F-Th%C3%A0nh-Ph%E1%BB%91U%C3%B4ng-B%C3%AD-Vi%E1%BB%87t-Nam-Quanhn%C4%83m> (Truy cập 5/5/2025)

[5] Nguyễn Hồng Phong (2002), *Địa chí Quảng Ninh Tập 1 - Tự nhiên và Dân cư*, NXB Thế Giới, trang 86 - 89.

[6] *Rừng Quốc gia Yên Tử, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh*,

Nguồn: <http://banquanlyyentu.vn/chi-tiet-bai-viet/-/view-article/1/1505695828163/1505525030314> (Truy cập 5/5/2025)

[7] Trang Thông tin điện tử Thành phố Uông Bí, Điều kiện tự nhiên - xã hội thành phố,

Nguồn: <https://uongbi.gov.vn/dieu-kien-tu-nhien-xa-hoi-thanh-pho-p13n4332.html> (Truy cập 5/5/2025)

[8] Trang Thông tin điện tử Thành phố Uông Bí, Bản đồ hành chính,

Nguồn: <https://uongbi.gov.vn/ban-do-hanh-chinh-p1056c229> (Truy cập 8/5/2025)

[9] *Uông Bí - tiềm năng và thế mạnh*,

Nguồn: <https://uongbi.gov.vn/ckfinder/userfiles/files/TLXT%20UONG%20BI%20-%20TIEM%20%20NANG%20THE%20MANH.pdf> (Truy cập 5/5/2025)

VAI TRÒ CỦA ĐỊA LÝ ĐỐI VỚI NGHỆ THUẬT CHIẾN TRANH DU KÍCH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ THỜI KỲ CHỐNG PHÁP

Trần Thị Thanh Ngân, K50B SP LS - ĐL

Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSPT Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Văn Minh

1. Đặt vấn đề

Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam là một minh chứng sinh động cho sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố con người, hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm tự nhiên trong quá trình đấu tranh giành độc lập. Trong đó, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ – với đặc thù về địa hình, khí hậu, thảm thực vật và cơ cấu dân cư – đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ về mặt chiến lược mà còn về mặt tác chiến. Đây là nơi chiến tranh du kích được phát triển mạnh mẽ, gắn liền với điều kiện thực tế của địa bàn và trở thành một phần trong nghệ thuật quân sự mang màu sắc riêng của chiến tranh Việt Nam.

Xuất phát từ nhận thức đó, bài viết này hướng đến việc tìm hiểu một cách khái quát và có hệ thống vai trò của địa lý đối với nghệ thuật chiến tranh du kích ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Thông qua đó, góp phần làm rõ thêm một yếu tố nền tảng nhưng đôi khi ít được chú ý trong lịch sử quân sự – yếu tố địa lý, đồng thời khẳng định giá trị của không gian tự nhiên trong việc xây dựng và phát triển phương thức chiến tranh phù hợp với điều kiện quốc gia, dân tộc.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khái quát về vùng Trung du miền núi Bắc bộ và nghệ thuật quân sự chiến tranh du kích

2.1.1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ – cơ sở địa lý của nghệ thuật chiến tranh du kích

Khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ là một vùng lãnh thổ rộng lớn, nằm ở phía Bắc Việt Nam, bao gồm các tỉnh từ vùng biên giới như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn cho đến các tỉnh trung du như Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Đây là khu vực có địa hình bị chia cắt phức tạp, chủ yếu là núi đồi xen kẽ thung lũng, với độ cao trung bình khoảng 600–700 mét. Nhiều nơi có núi đá vôi xen núi đất, tạo nên cấu trúc

địa mạo hiểm trở, khó tiếp cận và thuận lợi cho việc bố trí các trận địa phòng ngự hoặc phục kích.

Khí hậu khu vực này mang đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, với mùa hè mưa nhiều, mùa đông lạnh khô và sương mù xuất hiện dày đặc ở các vùng cao. Các hệ thống sông lớn như sông Lô, sông Chảy, sông Gâm không chỉ đóng vai trò trong sản xuất nông nghiệp mà còn là tuyến vận chuyển chiến lược, đồng thời tạo thành các tuyến hành lang tự nhiên hỗ trợ việc cơ động lực lượng.

Rừng núi dày đặc – đặc biệt ở khu vực thượng du – đóng vai trò như một tấm lá chắn tự nhiên, là nơi trú ẩn, bảo toàn lực lượng và tổ chức đánh du kích hiệu quả. Địa bàn này vừa là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số giàu truyền thống yêu nước, vừa là vùng căn cứ chiến lược gắn liền với các cơ sở kháng chiến.

Chính sự tương thích giữa điều kiện tự nhiên – hiểm trở, phân tán và có tính che giấu cao – với yêu cầu của chiến tranh du kích đã tạo nên một “không gian chiến tranh” lý tưởng. Tại đây, quân dân ta đã phát huy tối đa thế mạnh địa hình, tổ chức các trận đánh phân tán, bất ngờ, nhanh gọn và hiệu quả. Có thể nói, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không chỉ là địa bàn hậu phương vững chắc, mà còn là một mặt trận chủ động – nơi hội tụ đầy đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” để phát huy nghệ thuật chiến tranh du kích trong kháng chiến chống Pháp.

Về mặt quân sự, trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954), quân dân Việt Nam đã vận dụng sáng tạo nghệ thuật chiến tranh du kích – một hình thức tác chiến linh hoạt, phi chính quy, dựa vào dân, vào địa hình, lấy yếu thắng mạnh. *Chiến tranh du kích là một hình thức chiến tranh cơ bản của dân tộc nhỏ chống lại ách thống trị thực dân và đánh bại chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc... Đánh du kích, hình thức tác chiến cơ bản của chiến tranh du kích, giữ một vai trò rất quan trọng trong cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài... Nhân dân ta có hình thức đánh chông, mìn, cạm bẫy, tập kích, phục kích “độn thổ”, “độn thủy”, “thăng thiên” (leo trên cây cao tụt xuống), bẫy đá, đánh bằng “ong bò vẽ” rất độc đáo rất sáng tạo nhưng cũng rất phổ thông và đại chúng¹. Lối đánh này phải dựa vào lòng dân là cơ bản, có tận dụng triệt để yếu tố địa*

^{1,2} Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000), Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945 – 1975 Thắng lợi và Bài học, NXB Chính trị Quốc gia, tr.283-tr.285

hình, nơi có điều kiện thì dựa cả vào lòng đất mà xây dựng địa đạo kiên cố, hiểm hóc để duy trì cuộc chiến đấu lâu dài².

2.1.2. Môi quan hệ giữa đặc điểm địa lý và nghệ thuật chiến tranh du kích trong kháng chiến chống Pháp

Sự hiểm trở của địa hình, rừng núi dày đặc và thung lũng khép kín đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân dân ta triển khai các hình thức chiến tranh du kích, phục kích, tổ chức căn cứ địa và hậu phương vững chắc. Địa hình núi cao bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam xen kẽ với các thung lũng sông sâu, hẹp... tạo nên dạng địa hình hiểm trở, khó tiếp cận. Chính yếu tố “*khó tiếp cận*” này đã giúp lực lượng cách mạng có thể ẩn náu, di chuyển linh hoạt và chủ động đánh rồi rút, đánh nhỏ giành lớn.

Bên cạnh đó, thảm thực vật dày, hệ thống đường mòn phức tạp, và các dòng sông chảy xiết trở thành “lá chắn tự nhiên” làm chậm hoặc làm tiêu hao sinh lực địch, đồng thời giúp ta bảo vệ lực lượng và hậu cần. Các con sông lớn chảy xiết theo thung lũng, mùa mưa nước dâng cao, lũ quét thường xảy ra gây cản trở nghiêm trọng cho vận chuyển cơ giới của địch. Điều này lý giải vì sao thực dân Pháp dù có ưu thế về hỏa lực và phương tiện vẫn gặp khó khăn nghiêm trọng khi tiến hành hành quân sâu vào vùng chiến khu Việt Bắc.

Với điều kiện như vậy, nghệ thuật quân sự của ta không thể không dựa vào địa hình mà phát triển: các trận phục kích ở đường đèo, các chiến dịch bao vây cục bộ, những con đường mòn tiếp vận trong rừng... đều là thành quả trực tiếp của việc kết hợp triệt để yếu tố địa lý – thiên nhiên với nghệ thuật chiến đấu.

2.2. Khai thác điều kiện địa lý trong chiến tranh du kích ở Trung du miền núi Bắc bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp

2.2.1. Chiến khu Việt Bắc – Thủ đô kháng chiến

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chiến khu Việt Bắc được xem là trung tâm đầu não của cách mạng, là nơi hội tụ những điều kiện thuận lợi về địa hình và thiên nhiên để xây dựng một căn cứ địa chiến lược lâu dài. Địa hình rừng núi liên hoàn, hiểm trở, khó kiểm soát đã tạo lợi thế lớn cho ta trong việc ẩn nấp, phòng thủ, tổ chức sản xuất, xây dựng lực lượng và phát động chiến tranh nhân dân.

Việt Bắc là khu địa lí tự nhiên nằm ở vị trí có vĩ độ cao nhất nước ta. Giới hạn phía bắc của khu này là các dãy núi cao ở biên giới, có độ cao trên dưới 2000m với điểm cực bắc của nước ta, phía đông là chân núi sườn tây của dãy núi cánh cung sông Gâm; phía nam là dãy núi thấp bắc Tam Đảo cắt ngang thung lũng sông Phó Đáy, sông Lô và sông Hồng ở phía bắc và phía tây thành phố Việt Trì. Đặng Duy Lợi cũng đã xác định Việt Bắc : *phía tây là ranh giới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Như vậy, khu Việt Bắc bao gồm toàn bộ hai tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và một bộ phận các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên và Vĩnh Phúc*³.

Việt Bắc có đủ các điều kiện thuận lợi về địa lý, lịch sử, kinh tế, nhân dân để xây dựng căn cứ địa cách mạng. Về lịch sử, Việt Bắc là gốc tích tổ tiên Hùng Vương ta dựng nước, là nền tảng chống ngoại xâm của ông cha ta, như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nùng Trí Cao. Là căn cứ chống Pháp của tiền liệt ta như cụ Hoàng Hoa Thám. Là căn cứ địa của cuộc dân tộc giải phóng, chống Pháp, chống Nhật. Là quê hương của giải phóng quân ta, anh cả của Vệ quốc quân.

Về địa thế, căn cứ địa Việt Bắc được xây dựng trên một vùng rộng lớn, chủ yếu là núi rừng. Rừng rậm bạt ngàn, các dãy núi trùng điệp. Địa thế hiểm trở đã giúp giữ bí mật công tác xây dựng lực lượng cách mạng, trở thành địa bàn thuận lợi cho lực lượng vũ trang đánh du kích lâu dài, tiêu hao lực lượng địch và dễ dàng duy trì, phát triển lực lượng. Phía bắc, Việt Bắc giáp Trung Quốc, có thể liên lạc với phong trào cộng sản quốc tế. Việt Bắc lại là cửa ngõ của miền xuôi nên vẫn tranh thủ được sự giúp đỡ của miền xuôi. Từ Thái Nguyên về Hà Nội không xa, khoảng 80-90 km. Khi có thời cơ thuận lợi, lực lượng vũ trang có thể tiến nhanh phát huy thắng lợi, nếu gặp khó khăn có thể kịp thời lui về bảo toàn lực lượng. Tóm lại, Việt Bắc có vị trí cơ động, theo Bác Hồ, là nơi *“tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ” (tiến có thể đánh, lui có thể giữ)*.

Trong yếu tố con người, do điều kiện tự nhiên khá khắc nghiệt đã tạo nên cho người dân ở đây một sức chịu đựng bền bỉ, một ý chí kiên cường và khả năng thích ứng cao. Đây là một trong những phẩm chất của đồng bào và các chiến sỹ, dân quân địa phương, và chính họ cũng là một lực lượng quan trọng trong các cuộc chiến tranh của

³ Đặng Duy Lợi (chủ biên) - Nguyễn Thị Kim Chương - Đặng Văn Hương - Nguyễn Thục Nhu, Giáo trình Địa lý tự nhiên Việt Nam 2 (phần khu vực), NXB Đại học Sư phạm, tr.52

nhân dân ta tại khu vực này. Trong các tài liệu lịch sử, tài liệu chiến tranh cũng đã nêu về con người nói đây. *Nhân dân các dân tộc Việt Bắc có lòng nồng nàn yêu nước, đoàn kết, cần cù trong lao động, thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945 đã sớm nghe theo lời kêu gọi của Đảng, của Bác Hồ giương cao ngọn cờ đấu tranh, nay lại có thể góp phần tích cực vào cuộc kháng chiến. “Đồng bào Việt Bắc gồm có Kinh, Thổ, Nùng, Thái..., phong tục tập quán tuy có khác nhau ít nhiều nhưng lòng nồng nàn yêu nước, lòng căm hờn thực dân thì muôn người như một. Lòng yêu nước của đồng bào nhập với hình thế hiểm trở của núi sông thành một lực lượng vô địch”. Trong các lý do để Bác lựa chọn Việt Bắc làm căn cứ địa cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, có lẽ lý do rất quan là sự ủng hộ của lòng dân Việt Bắc. Theo Người, sống giữa đồng bào tức là được bảo vệ an toàn nhất.*⁴

Từ những lợi thế địa lý sẵn có, Việt Bắc không chỉ là nơi trú ẩn an toàn cho Trung ương mà còn được khai thác hiệu quả thành một trung tâm chiến lược toàn diện, vừa là đại bản doanh chỉ huy kháng chiến, vừa là hậu phương sản xuất, huấn luyện, tiếp tế cho các mặt trận. Địa hình rừng núi phức tạp cùng hệ thống hang động, khe suối tự nhiên đã được sử dụng để xây dựng các căn cứ bí mật, trạm liên lạc, kho vũ khí và nơi làm việc của các cơ quan đầu não. Những tuyến đường mòn xuyên rừng do nhân dân địa phương nắm rõ đã trở thành con đường vận tải an toàn cho lương thực, khí tài và thông tin liên lạc, bảo đảm hậu cần cho toàn bộ chiến trường Bắc Bộ. Đồng thời, địa thế “cao nhìn xuống thấp”, *đặc trưng địa hình nổi bật về độ cao,.. có các máng trũng và thung lũng giữa núi*⁵ giúp lực lượng du kích có thể chủ động quan sát, chọn vị trí mai phục, tạo ra những trận đánh tiêu hao hiệu quả và an toàn rút lui khi cần.

Vào mùa đông, khí hậu Việt Bắc thường xuất hiện sương mù dày đặc bao phủ khắp núi rừng, làm hạn chế nghiêm trọng tầm nhìn của máy bay trinh sát Pháp. Tận dụng điều kiện thời tiết này, ta đã linh hoạt di chuyển lực lượng, tiến hành triển khai và tổ chức các trận đánh bất ngờ vào vị trí địch mà không bị phát hiện. Ngược lại, quân Pháp, vốn quen với điều kiện khí hậu ôn đới, gặp không ít khó khăn khi hành quân, trú

⁴ Báo Điện tử Chính phủ, Bác Hồ và lựa chọn Việt Bắc làm căn cứ địa kháng Pháp, trang điện tử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, 8/5/2025 21:00, <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/bac-ho-va-lua-chon-viet-bac-lam-can-cu-dia-khang-phap-1491833509>

⁵ Trần Đức Thạnh (chủ biên) (2005), Phân vùng địa lý tự nhiên đất liền, đảo - biển Việt Nam và lân cận, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr.71

quân và chiến đấu trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt của rừng núi Việt Bắc. Có thể nói, khí hậu khắc nghiệt tuy là khó khăn khách quan, nhưng với lợi thế quen thuộc địa hình và điều kiện tự nhiên, quân dân ta đã biến yếu tố khí hậu thành một lợi thế chiến lược trong chiến tranh nhân dân, đặc biệt tại căn cứ địa Việt Bắc

Chính nhờ khai thác linh hoạt và sáng tạo địa hình tự nhiên này, chiến tranh du kích ở Việt Bắc đã trở thành hình mẫu cho nghệ thuật chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện trong kháng chiến chống Pháp. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: “Rừng núi che bộ đội, rừng núi vây quân thù” – một hình ảnh biểu trưng cho nghệ thuật sử dụng địa hình trong chiến tranh du kích.

2.2.2. Chiến dịch Việt Bắc Thu – Đông 1947

Chiến dịch Việt Bắc Thu – Đông năm 1947 là cuộc phản công chiến lược đầu tiên của quân và dân ta chống lại cuộc tiến công quy mô lớn của thực dân Pháp vào căn cứ địa cách mạng. Với ba hướng tấn công chủ lực từ Hà Nội – Tuyên Quang, Lạng Sơn – Bắc Kạn, và Cao Bằng – Chợ Đồn, thực dân Pháp hy vọng “đánh một đòn quyết định” để nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo linh hoạt của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cùng với việc tận dụng lợi thế địa hình hiểm trở của căn cứ địa Việt Bắc, quân và dân ta đã chủ động phòng ngự, tổ chức phản công và bẻ gãy hoàn toàn âm mưu “đánh úp cơ quan đầu não”.

Yếu tố địa lý của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc bẻ gãy cuộc tiến công quy mô lớn của thực dân Pháp. Về tổng thể, địa bàn tác chiến của ta trải rộng trên vùng Việt Bắc, nơi có địa hình núi rừng phức tạp, hiểm trở, nhiều tầng bậc, với các dãy núi đá vôi xen kẽ núi đất, thung lũng hẹp và rừng rậm bao phủ. Các con sông như sông Lô, sông Gâm, sông Chảy, cùng hệ thống khe suối dày đặc tạo nên một mạng lưới tự nhiên khép kín, khó tiếp cận và dễ tổ chức phòng thủ theo kiểu phân tán – tập trung linh hoạt.

Đặc biệt, vùng Trung tâm căn cứ địa Việt Bắc gồm các huyện thuộc Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn có đặc điểm địa hình vừa cao vừa chia cắt mạnh, đường giao thông chủ yếu là đường mòn, đường rừng nhỏ hẹp, dễ bị chặn đánh và phục kích. Chính điều đó khiến quân Pháp, dù có ưu thế tuyệt đối về hỏa lực và phương tiện cơ giới, vẫn không thể triển khai lực lượng một cách đồng bộ. Ba binh đoàn lớn tiến công theo ba hướng từ Lạng Sơn, Cao Bằng và Hà Nội, nhưng đều bị

chia cắt bởi địa hình hiểm trở và hệ thống phòng ngự cơ động của ta. Các đèo dốc như Đèo Khế, Đèo Bỏ Hót, hay những tuyến đường hiểm như Chiêm Hóa – Tuyên Quang, Bắc Kạn – Chợ Đồn trở thành những điểm nghẽn chiến lược mà quân ta khai thác để phục kích, cắt đứt giao thông, chia rẽ đội hình địch.

Không những thế, địa hình rừng núi dày đặc còn tạo điều kiện cho ta bố trí các cơ sở kháng chiến xen kẽ trong dân cư, vừa sản xuất vừa chiến đấu, giữ được thế chủ động cả về chính trị, quân sự lẫn hậu cần. Các đơn vị bộ đội chủ lực, du kích và dân quân địa phương có thể dễ dàng vận động, ẩn nấp, tạo thế “xuất quỷ nhập thần”, đánh vào những nơi địch sơ hở rồi nhanh chóng rút lui về rừng núi an toàn. Chính điều kiện đó đã khiến cuộc hành quân táo bạo của quân Pháp rơi vào bị động, không phát hiện được cơ quan đầu não kháng chiến, lại liên tục bị tiêu hao bởi các trận đánh nhỏ, đột kích và mai phục.

Có thể thấy được rằng, địa hình hiểm trở, chia cắt và rừng núi dày đặc của Việt Bắc đã trở thành lá chắn tự nhiên vững chắc, góp phần quyết định vào thắng lợi của chiến dịch. Đây là minh chứng rõ rệt cho sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố địa lý với nghệ thuật chiến tranh du kích trong kháng chiến chống Pháp.

2.3. Chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950

Chiến dịch Biên giới là chiến thắng chiến lược quan trọng, mở đầu cho bước chuyển từ phòng ngự sang chủ động tiến công của quân đội ta. Trong Chiến dịch Biên giới Thu – Đông năm 1950, chiến tranh du kích tiếp tục đóng vai trò nòng cốt trong việc tạo thế, hỗ trợ và phối hợp với chiến tranh chính quy nhằm phá vỡ hệ thống không chế chiến lược của thực dân Pháp dọc tuyến đường số 4. Các lực lượng vũ trang địa phương, dân quân du kích ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên đã tổ chức nhiều trận phục kích, tập kích, đánh phá giao thông, cắt liên lạc, tạo thế bao vây, chia cắt các cụm cứ điểm của địch, khiến quân Pháp lâm vào tình trạng bị cô lập từng phần.

Một trong những yếu tố quyết định thắng lợi trong Chiến dịch Biên giới Thu – Đông năm 1950 chính là việc quân ta đã khai thác triệt để địa hình đặc biệt của vùng núi Đông Bắc để thực hiện chiến thuật chia cắt, cô lập và tiêu diệt từng cụm cứ điểm của quân Pháp. Đây là khu vực có địa hình chủ yếu là đồi núi thấp đến trung bình, với độ cao phổ biến từ 500 đến 1200 mét, địa mạo phức tạp do núi đá vôi xen kẽ núi đất, sườn dốc cao, thung lũng hẹp, hẻm sâu, rừng rậm và nhiều đèo dốc hiểm trở. Những

điều kiện tự nhiên này đã gây ra vô vàn khó khăn cho việc cơ động, vận chuyển hậu cần, cũng như việc tổ chức phòng ngự theo kiểu cơ giới hóa của quân đội Pháp.

Trong chiến dịch này, địa bàn tác chiến chủ yếu nằm dọc theo tuyến đường số 4 – tuyến giao thông chiến lược nối từ Cao Bằng qua Đông Khê, Thất Khê tới Lạng Sơn – nơi tập trung nhiều đồn bốt quan trọng của địch. Tuy nhiên, tuyến đường này chỉ là những con đường nhỏ hẹp men theo sườn núi, rất dễ bị phục kích. Với đặc điểm địa hình chia cắt mạnh và bị che khuất tầm nhìn bởi rừng rậm và sương mù mùa đông, tuyến đường số 4 nhanh chóng trở thành điểm yếu chí mạng của quân Pháp khi bị ta khống chế từ các vị trí cao, tổ chức các đợt đánh phá bất ngờ vào các đoàn xe tiếp tế, trạm trung chuyển, hoặc chốt gác then chốt.

Khi các tuyến tiếp vận bị gián đoạn, quân Pháp trong các đồn bốt rơi vào tình trạng bị cô lập hoàn toàn. Họ phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực, đạn dược và thông tin liên lạc, tinh thần bị suy sụp nghiêm trọng. Trong khi đó, lực lượng du kích của ta – với sự hỗ trợ của nhân dân địa phương – có thể vận dụng đường mòn, lối nhỏ trong rừng để nhanh chóng cơ động, tiến hành tập kích rồi rút lui an toàn. Những cuộc tấn công nhỏ, linh hoạt nhưng liên tục đã bào mòn sinh lực và thể chủ động của địch, tạo điều kiện thuận lợi để ta chuyển từ chiến tranh du kích sang tiến công tập trung ở các trận quyết chiến chiến lược, tiêu biểu là trận đánh Đông Khê mở màn chiến dịch.

Có thể nói, địa hình vùng Đông Bắc – với sự hiểm trở, khép kín và cơ động linh hoạt – đã trở thành “*trợ thủ tự nhiên*” của quân dân ta trong chiến tranh du kích. Chính yếu tố “*thiên thời – địa lợi*” này đã góp phần quan trọng vào việc phá vỡ hệ thống phòng thủ khép kín đường số 4 của địch, từ đó xoay chuyển cục diện chiến trường và mở ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong khi bộ đội chủ lực tập trung đánh Đông Khê, Thất Khê thì lực lượng du kích ở vùng hậu phương và ven biên đã hoạt động mạnh, đánh tiêu hao sinh lực địch, bảo vệ kho tàng, tuyến liên lạc hậu cần và phối hợp giữ vững vùng tự do. Chiến tranh du kích không chỉ gây tổn thất vật chất, mà còn tạo sức ép tinh thần lớn với quân Pháp, khiến họ không thể kiểm soát được vùng rừng núi rộng lớn, đồng thời buộc phải phân tán lực lượng để đối phó, làm suy yếu thể phòng ngự tổng thể của chúng.

Có thể nói, trong Chiến dịch Biên giới, chiến tranh du kích ở khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ đã phát huy tác dụng như một phương thức “*làm mềm trận địa*”, hỗ trợ quyết

định cho đòn tiến công chiến lược của quân chủ lực. Sự phối hợp giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy là minh chứng rõ nét cho nghệ thuật quân sự nhân dân toàn dân, toàn diện, trong đó yếu tố địa lý giữ vai trò nền tảng quan trọng.

3. Kết luận

Xét từ tổng thể không gian kháng chiến và quá trình vận dụng các hình thức tác chiến du kích, có thể thấy rằng địa hình và thiên nhiên vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ đã giữ một vai trò đặc biệt trong việc kiến tạo và duy trì thế trận chiến tranh nhân dân. Với cấu trúc địa lý đặc thù – gồm nhiều dãy núi cao, rừng rậm, thung lũng sâu và hệ thống đồi gò trung gian – khu vực này đã tạo ra một môi trường tự nhiên thuận lợi cho việc tổ chức lực lượng, phát động quần chúng, triển khai chiến thuật phân tán, bất ngờ, và giữ vững thế chủ động chiến lược trên chiến trường.

Không chỉ đơn thuần là yếu tố địa lý, không gian tự nhiên nơi đây đã trở thành một thành tố mang tính chiến lược, góp phần định hình tư duy quân sự và thực tiễn tác chiến của quân dân ta. Việc chủ động khai thác triệt để đặc điểm địa hình, kết hợp với khả năng tổ chức linh hoạt, sáng tạo của các lực lượng vũ trang địa phương, đã biến miền núi và trung du thành nơi khởi nguồn và lan tỏa nghệ thuật chiến tranh du kích mang sắc thái Việt Nam.

Từ đó, có thể rút ra một kết luận căn bản: trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thiên nhiên không chỉ là bối cảnh mà đã trở thành một yếu tố tác chiến, một phần của “*trận địa tổng hợp*” mà quân dân ta đã biết cách phát huy tối đa. Thành công của nghệ thuật chiến tranh du kích không thể tách rời khỏi sự hòa quyện giữa con người Việt Nam với địa hình đất nước – nơi địa lý không chỉ mang tính chất vật lý, mà còn là không gian tinh thần, nơi hun đúc bản lĩnh, ý chí và trí tuệ của một dân tộc kiên cường trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Duy Lợi (chủ biên) - Nguyễn Thị Kim Chương - Đặng Văn Hương - Nguyễn Thục Nhu, Giáo trình Địa lý tự nhiên Việt Nam 2 (phần khu vực), NXB Đại học Sư phạm.
2. Trần Đức Thạnh (chủ biên) (2005), Phân vùng địa lý tự nhiên đất liền, đảo - biển Việt Nam và lân cận, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Báo Điện tử Chính phủ, Bác Hồ và lựa chọn Việt Bắc làm căn cứ địa kháng Pháp, trang điện tử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, 8/5/2025 21:00, <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/bac-ho-va-lua-chon-viet-bac-lam-can-cu-dia-khang-phap-1491833509>.
4. Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000), Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945 – 1975 Thắng lợi và Bài học, NXB Chính trị Quốc gia

VAI TRÒ CỦA LÝ THƯỜNG KIẾT TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỐNG (1075–1077)

Lê Thị Phương Thu, Nguyễn Thị Thùy Trang

K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lý

GVHD: TS. Trần Thị Thu Hà

1. Đặt vấn đề

Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử của những cuộc đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập và chủ quyền đất nước. Trong dòng chảy ấy, cuộc kháng chiến chống quân Tống (1075–1077) là dấu mốc quan trọng, thể hiện rõ bản lĩnh, trí tuệ và tinh thần tự chủ của Đại Việt dưới triều Lý. Trong cuộc kháng chiến đó, Lý Thường Kiệt – một danh tướng kiệt xuất, một nhà chiến lược – đã có vai trò đặc biệt to lớn, mang tính quyết định đến thắng lợi chung của dân tộc. Với tư duy vượt thời đại, ông đã chủ trương chiến lược “tiên phát chế nhân”, chỉ huy cuộc tập kích bất ngờ vào căn cứ quân Tống tại Ung – Liêm – Khâm, làm đảo lộn kế hoạch xâm lược của địch, từ đó tạo điều kiện cho Đại Việt chuẩn bị thế phòng thủ vững chắc tại phòng tuyến sông Như Nguyệt. Không chỉ dừng ở chiến thuật quân sự, ông còn chủ động giảng hòa sau chiến thắng, thể hiện tầm nhìn chính trị sâu sắc vì lợi ích lâu dài của quốc gia. Việc nghiên cứu vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống không chỉ giúp hiểu sâu hơn về một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử mà còn góp phần giáo dục lòng yêu nước, tinh thần độc lập cho thế hệ trẻ – đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Từ đó, bài viết chọn khảo sát đề tài “Vai trò của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075–1077)” với mong muốn góp phần làm sáng tỏ giá trị lịch sử và ý nghĩa hiện thời của một giai đoạn oanh liệt trong lịch sử dân tộc.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về tình hình Đại Việt thế kỷ XI và Lý Thường Kiệt

Tình hình Đại Việt thế kỷ XI:

Sau khi chuyển kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, các vua nhà Lý bắt đầu củng cố và xây dựng một chế độ chính trị riêng của nhà Lý cho phù hợp với chính thể đương thời. Thể chế chính trị của nhà Lý được hoàn thiện trong các thế kỷ XI – XIII (từ 1010

– 1225) là một chế độ chính trị ổn định và thống nhất, đứng đầu là vua, dưới vua là hệ thống chính quyền nhà nước thống nhất từ trung ương tới địa phương. Điều hành hệ thống chính quyền nhà nước thống nhất của nhà Lý là đội ngũ quan chức đông đảo được tuyển chọn bằng nhiều hình thức khác nhau. So với tổ chức bộ máy nhà nước thời Đinh, Tiền Lê thì đây là một bước tiến chuyên chế nhưng có dân chủ và cởi mở, thể hiện tính dân tộc, phù hợp với hoàn cảnh đất nước.

Để tăng cường bảo vệ nhà nước quân chủ cũng như bảo vệ quốc gia nhà Lý đã xây dựng được một lực lượng quốc phòng khá hùng hậu. Quân đội nhà Lý có hai loại: cấm quân (cấm binh) có nhiệm vụ bảo vệ kinh thành và quân ở các địa phương gọi là lộ quân hay sương quân, dân binh ở đồng bằng, thổ binh ở miền núi. Để có được một lực lượng quân đội hùng hậu bảo vệ đất nước và vương triều, nhà Lý đã đề ra phép tuyển chọn binh lính bằng cách cho kiểm soát hộ tịch thật là nghiêm ngặt. Dân đinh đến 18 tuổi đều phải biên tên vào sổ bìa vàng, gọi là hoàng nam, đến 20 tuổi thì gọi là đại nam (hay đại hoàng nam). Nhà Lý qui định, ai nuôi tư nô chỉ được nuôi những người chưa đến tuổi hoàng nam. Người nào nuôi giấu những hạng hoàng nam, đại nam thì phải phạt tội. Năm 1043, vua Lý Thái Tông xuống chiếu cho các quan chức đô (quan chức đô – quan giữ việc cai quản quân cấm vệ), cứ ba người cùng được nuôi một người làm gia nô, nếu người nào nuôi ẩn giấu một đại nam thì cả ba người cùng phải tội⁶.

Nền pháp chế của quốc gia Đại Việt thời Lý được hình thành với việc ban hành bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử, đó là bộ Hình thư. Vào năm 1042, vua Lý Thái Tông sai quan Trung thư san định các luật lệnh cũ và châm chước thói tục trong dân gian biên soạn thành bộ Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, thể hiện một bước tiến trong việc trị nước của nhà nước phong kiến độc lập, tự chủ và ý thức dân tộc của giai cấp thống trị.

Là một nước có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, các vua triều Lý luôn luôn chăm lo đến sản xuất nông nghiệp thông qua các chính sách cụ thể và thiết thực. Ngay từ khi mới lên ngôi, vua Lý Thái Tổ cũng như các vị vua sau này đã có chính sách bảo vệ sức sản xuất. Các nghề thủ công truyền thống của nước ta vốn có từ lâu đời, sang thời kỳ độc lập đã có điều kiện để phát triển. Thời Lý, thủ công nghiệp gồm hai bộ phận: thủ công nghiệp nhà nước và thủ công nghiệp nhân dân. Sự phát triển của nền kinh tế

⁶ Phan Huy Chú (1961): *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, Bản dịch Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 48.

nông nghiệp và thủ công nghiệp kéo theo kinh tế thương nghiệp phát triển. Thời Lý, tiền tệ đã có vai trò quan trọng trong các hoạt động nội thương và ngoại thương. Nhà nước đã có những xưởng đúc tiền phục vụ cho nhu cầu trao đổi trên thị trường. Ngoài ra, nhà Lý còn nhập thêm tiền Đường, Tống vào Đại Việt để đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hóa. Pháp luật nhà Lý cũng cho phép dùng tiền để chuộc tội, thu thuế, cấp bổng lộc... Nhờ đó, việc buôn bán trong nhân dân cũng hưng thịnh lên. Trong dân gian hình thành các chợ, các trung tâm buôn bán, trao đổi hàng hóa... Cảng Vân Đồn chính thức ra đời từ thời Lý. Vân Đồn là một vùng quần đảo phía Đông Bắc nước ta, có vị trí địa lý tự nhiên thuận lợi cho thuyền bè đi lại và cư trú, lại nằm trên trục hàng hải từ Trung Quốc xuống các nước Đông Nam Á, nên đây là một thương cảng sầm uất.

Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Lý Thường Kiệt:

Lý Thường Kiệt sinh năm Kỷ Mùi (1019) nguyên danh là Ngô Tuấn, biểu tự Thường Kiệt người phường Thái Hòa ở trong thành Thăng Long (Hà Nội). Ngay từ thuở còn nhỏ Lý Thường Kiệt là người khôi ngô tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Xuất thân là con nhà võ tướng nên ông thích nghề võ và được dạy nghề võ. Ông rất chịu khó đêm ngày học tập, đêm thì đọc sách ngày thì tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận, các phép binh thư đều thông hiểu nên chóng thành tài. Năm lên 23 tuổi, đời vua Lý Thái Tông năm Tân Ty (1041), Lý Thường Kiệt được bộ nhiệm và giữ chức “Hoàng môn chi hậu”, nhưng cũng từ đó ông bắt đầu một quá trình dài chứng tỏ tài năng của mình rồi được thăng dần lên chức Đô tri - trông coi mọi việc trong cung. Lý Thường Kiệt là một trọng thần đã trải ba triều vua (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông), luôn luôn được triều đình tin tưởng, nể trọng. Đúng như đánh giá của Trần Trọng Kim viết trong Việt Nam sử lược “*Ông là vị tướng tài, tinh thao – lược, bắc đánh Tống, nam bình Chiêm, thật là một người danh tướng nước ta vậy*”⁷. Ông đã có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước Đại Việt, nâng tầm vị thế của triều đại nhà Lý. Trong đó phải kể đến chiến công lớn đầu tiên của Lý Thường Kiệt là năm 1061, ông được cử đi bình định vùng đất Thanh Nghệ và nhờ tài nghệ của mình, ông đã khiến cho cả một vùng đất được yên bình. Đến năm 1069, ông lại theo vua Lý Thánh Tông đi chinh phạt Chiêm Thành, quốc vương Champa bị bắt về Thăng Long, sau sự

⁷ 8. ly-thuong-kiet-va-6-tran-danh-dinh-cai-binh-phap
<https://ynghiasong.vn/ly-thuong-kiet-va-6-tran-danh-dinh-cai-binh-phap/>

kiện đó bờ cõi của Đại Việt được mở rộng. Lý Thường Kiệt được ban các chức tước: Phụ quốc thái phó và Phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Khai quốc công. Ít lâu sau ông lại được thăng chức Thái úy, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự (là chức quan thứ hai trong triều), đứng sau chức Thái sư lúc ấy do Lý Đạo Thành đảm nhiệm. Từ năm 1075-1077, ông đã lãnh đạo nhân dân đánh tan quân xâm lược Tống giữ vững chủ quyền đất nước.

2.2. Âm mưu của nhà Tống và chủ trương của nhà Lý

Vào cuối thế kỷ XI, nhà Tống – sau một thời gian cải cách chính trị trong nước – đã bộc lộ ý đồ xâm lược Đại Việt một lần nữa, với hy vọng biến nước ta thành một quận huyện lệ thuộc. Sau khi Lý Thánh Tông qua đời, vua Lý Nhân Tông còn nhỏ tuổi, triều đình nằm dưới sự nhiếp chính của hoàng thái hậu Ý Lan và Thái úy Lý Thường Kiệt. Đây được coi là thời điểm thuận lợi để nhà Tống phát động chiến tranh. Từ năm 1073, quân Tống đã ráo riết chuẩn bị lực lượng, lập căn cứ hậu cần tại Ung Châu và các vùng ven biên giới, sẵn sàng tiến quân vào Đại Việt. Để duy trì một đội quân lớn trong thời gian dài, nhà Tống cho xây dựng hệ thống kho lương thực, tạm tiếp tế dọc tuyến hành quân ấy đồng thời tổ chức vận chuyển lương thảo từ hậu phương lên các căn cứ tiền tuyến (trâu, ngựa, chiến thuyền, binh khí cũng được kết số lượng lớn để phục vụ chiến tranh đường bộ và đường thủy). Vùng biên giới có thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây) và cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) rất thuận lợi cho việc xuất quân từ Tống vào Đại Việt. Ung Châu nằm trên điểm hợp lưu của sông Tả Giang và sông Hữu Giang, đây là một vị trí quan trọng của Quảng Tây, được xem như “cửa ngõ” để tiến xuống Đại Việt học từ Đại Việt tiến vào đất Tống. Phía nam thành được bao xung quanh bởi 5 trại: Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long⁸. Đồng thời, nhà Tống sử dụng nhiều chiêu trò ngoại giao, tung tin gây rối, kích động dân tộc thiểu số vùng biên và âm mưu lôi kéo Champa mở mặt trận phía Nam.

Trước tình hình đó, nhà Lý đã chuẩn bị kỹ lưỡng về quân sự và chính trị. Về đối nội, triều đình tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố biên cương, tuyển quân, huấn luyện và xây dựng phòng tuyến. Về đối ngoại, nhà Lý vẫn giữ thái độ mềm dẻo nhằm trì hoãn chiến sự, đồng thời tranh thủ mọi cơ hội để củng cố lực lượng. Sự chuẩn bị đó phản ánh một tư duy chiến lược sâu sắc, sẵn sàng chuyển từ phòng ngự sang phản

⁸ *Đại cương Lịch sử Việt Nam* (2021), tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.150

công khi thời cơ đến. Lý Thường Kiệt đã kết hợp hiệu quả giữa ngoại giao khôn khéo và quân sự chủ động, trong đó thông tin tình báo đóng vai trò quan trọng. Việc nắm bắt sớm mưu đồ của nhà Tống giúp Đại Việt chủ động trong mọi tình huống.

2.3. Vai trò lãnh đạo của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống

Lý Thường Kiệt chủ trương tập hợp lực lượng và chủ động tập kích căn cứ của nhà Tống – nghệ thuật “tiên phát chế nhân”:

Đứng trước tình thế nguy cấp – quân Tống đã tập hợp khoảng 10 vạn quân tại các căn cứ Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu và còn dự định điều thêm hàng chục vạn quân tinh nhuệ từ phương Bắc xuống. Triều đình nhà Lý hiểu rằng nếu “ngồi yên đợi giặc” thì hiểm họa sẽ càng lớn. Thái úy Lý Thường Kiệt đã chủ động đề xuất một quyết sách táo bạo: đánh phủ đầu để chặn mũi nhọn của giặc. Sử sách chép lại lời tâu dứt khoát của ông: “Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước, chặn thế mạnh của giặc”⁹. Chiến lược “tiên phát chế nhân” (ra tay trước để chế ngự đối phương) này thể hiện tầm nhìn quân sự xuất sắc của Lý Thường Kiệt, được nhà vua và triều thần đồng tình tuyệt đối. Lý Thường Kiệt cũng soạn bài hịch “Phạt Tống lộ bố văn” để công bố rộng rãi, nêu rõ mục đích “đánh Tống để cứu dân”, nhờ đó tạo sự đồng lòng trong nước và tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng các châu quận người Tống.

Chiến thắng tại Khâm Châu thể hiện tính bất ngờ và hiệu quả chiến thuật của Lý Thường Kiệt. Nhờ chuẩn bị kỹ, hành quân bí mật và chọn đúng thời điểm (ban đêm, địch không cảnh giác), quân Đại Việt đã đánh chiếm một thành trì trọng yếu chỉ trong một đêm. Sự kiện này làm rung động cả hệ thống phòng thủ biên giới nhà Tống. Người dân địa phương Bắc Tống sau này kể lại rằng Trần Vĩnh Thái vì chủ quan mà mất thành, đến nỗi họ lập đền thờ nhưng cũng chê cười ông ta ngu muội – hễ thấy ai bắt tài lại gọi là “Trần Thừa Chi” (chức quan của Vĩnh Thái) để giễu cợt¹⁰. Điều đó cho thấy cú sốc mà thất bại Khâm Châu gây ra trong tâm lý địch.

Ngay sau khi hạ Khâm Châu, Lý Thường Kiệt nhanh chóng chia quân đánh tiếp Liêm Châu (một châu khác ở vùng Quảng Đông/Quảng Tây, gần Khâm Châu). Tại Liêm Châu, quân Đại Việt thu được thắng lợi hoàn toàn và bắt sống khoảng 8.000 quân dân

⁹ Lý Tế Xuyên (1960). Việt điện u linh tập. Ecole Française d'Extrême-Orient A, 47, tr.58

¹⁰ Hoàng Xuân Hãn (1996), *Lý Thường Kiệt: Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Hà Nội, tr.132.

Tổng. Đây hầu hết là tù binh, dân phu bị bắt để chở đồ cướp được xuống thuyền. Theo sử liệu, Lý Thường Kiệt đã ra lệnh xử tử toàn bộ 8.000 tù binh này sau khi dùng họ khuôn vác chiến lợi phẩm¹¹. Hành động này tuy khốc liệt nhưng phản ánh tính triệt để của chiến dịch: quân Đại Việt chủ trương tiêu diệt gọn lực lượng địch tại chỗ, không để lại gánh nặng tù binh hay nguy cơ phản kháng sau lưng. Ở đây, quyết định của Lý Thường Kiệt cho thấy ông ưu tiên tốc độ và hiệu quả quân sự tuyệt đối trong cuộc tập kích này.

Lý Thường Kiệt chủ động xây dựng phòng tuyến trên sông Như Nguyệt:

Với dự đoán của Lý Thường Kiệt, biết rằng nhà Tống thế nào cũng mang quân sang báo thù. Vì vậy, một mặt Lý Thường Kiệt chủ động đối phó với các cánh quân xâm lược của nhà Tống, từ phía Bắc xuống, mặt khác sẽ chặn bước tiến của giặc, không cho chúng tiến vào kinh đô Thăng Long.

Về mặt biển, Lý Thường Kiệt bố trí một đạo quân do Lý Kế Nguyên chỉ huy đóng dọc sông Đông Kênh (dải nước ven biển giữa đất liền và các hải cảng từ Móng Cái vào đến cửa sông Bạch Đằng) nhằm chặn đánh thủy binh địch.

Lực lượng chủ yếu của địch trong cuộc xâm lược này là bộ binh và kỵ binh và chắc chắn chúng phải vượt qua những con đường ở vùng núi rừng Đông Bắc vào nước ta. Vì vậy, Lý Thường Kiệt đã giao cho các tù trưởng phụ trách các đội quân của dân tộc ít người sẵn sàng đón đánh địch. Phò mã Thân Cảnh Phúc - thủ lĩnh châu Quang Lang đóng quân ở động Giáp (vùng Kép, Bắc Giang) khống chế con đường chính Lạng Sơn - Thăng Long. Yểm trợ cho quân của Thân Cảnh Phúc về phía Tây là quân của Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Lĩnh, Hoàng Kim Mãn, về phía Đông là quân của Vi Thủ An.

Biết được sức mạnh của địch với đội quân đông lại hiểu chiến, Lý Thường Kiệt đã chủ động đón đánh địch bằng cách cho xây dựng phòng tuyến trên sông Như Nguyệt (sông Cầu) - con đường mà địch chắc chắn sẽ phải đi qua khi tiến xuống Thăng Long. Sông Cầu bắt nguồn từ Cao Bằng đổ ra sông Lục Đầu ở Phả Lại. Dòng sông này chắn ngang các con đường bộ từ Quảng Tây vào Thăng Long. Từ việc quan sát và hiểu được địa hình, địa vật. Lý Thường Kiệt đã chọn khúc sông từ Đa Phúc đến Phả Lại dài khoảng gần 100km, nhất là đoạn ngã ba Xà (ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu) trở xuống là có thể qua lại dễ dàng, vì đoạn này có những bến đò và đường bộ về Thăng Long. Bên bờ

¹¹ Hoàng Xuân Hãn (1996), *Lý Thường Kiệt: Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Hà Nội, tr.133.

Nam sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt cho đắp đất làm chiến lũy dọc sông, phía ngoài lũy, giáp với sông. Ông sai đóng cọc tre làm lớp giậu. Ngoài ra ở bãi sông còn có những hố chông ngầm.

Tiến hành trận quyết chiến chiến lược trên sông Như Nguyệt:

Sau khi xây dựng xong chiến tuyến, Lý Thường Kiệt đã điều động quân đến sẵn sàng chiến đấu, ngăn không cho địch tiến về Thăng Long. Những vị trí xung yếu như: Như Nguyệt, Thị Cầu, Phấn Động (Yên Phong - Bắc Ninh) và Vạn Xuân đều có quân ta đóng giữ. Đại bản doanh của Lý Thường Kiệt đóng ở xã Yên Phụ (Yên Phong – Bắc Ninh). Nơi đây vừa có vị trí thuận lợi là nằm trên con đường cô từ bến Như Nguyệt về Thăng Long, lại nằm không xa các con đường khác. Hơn nữa lại có núi Thất Diệu gồm 7 ngọn núi thấp nổi lên giữa cánh đồng. Vị trí này phù hợp với đại bản doanh của sở chỉ huy chung trong trận đánh nhằm tiêu diệt quân Tống xâm lược.

Đứng trước tình hình đó, quân Tống tìm cách nhử quân ta sang bờ Bắc nhằm tiêu hao lực lượng của ta. Trong điều kiện quân địch còn đông và lo phòng thủ. Lý Thường Kiệt chủ trương mở các cuộc công kích mà đối tượng chính là hai nơi đóng quân của Triệu Tiết và Quách Quỳ. Lý Thường Kiệt cử hai Hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đem 400 chiến thuyền chở hai vạn quân từ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt mở cuộc tấn công lớn vào trại Quách Quỳ. Cuộc tấn công này của ta đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Nhưng quân ta cũng bị những tổn thất. Hai Hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn cùng mấy nghìn binh sĩ của ta bị hy sinh. Trong lúc đại bản doanh của Quách Quỳ bị tấn công, thì đồng thời ban đêm Lý Thường Kiệt đã chỉ huy đại quân vượt bến đò Như Nguyệt đánh vào doanh trại của Phó tướng Triệu Tiết ở xã Mai Đình (Hiệp Hoà - Bắc Giang). Do không chú ý phòng bị vì dồn sự theo dõi vào mặt trận của Quách Quỳ, tướng quân bị đại bại, quân lính bị tiêu diệt đến hơn một nửa. Về trận đánh này, sử cũ của ta ghi lại: “Một đêm quân sĩ chợt nghe ở trong đền Trương Tướng quân có tiếng đọc rằng:

Nam quốc sơn hà Nam Đế cư

Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?

Như đẳng hành khan thủ bại hơi

(Sông núi nước Nam, Nam đế ở.

Rõ ràng phân định ở sách trời.

Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm ?

Cứ thử làm xem chuốc bại nhơ)¹².

Với bài thơ thần này, tinh thần và ý chí chiến đấu của binh sĩ đã tăng lên gấp bội. Xác quân giặc ở đại bản doanh của Triệu Tiết nằm ngổn ngang trên cánh đồng mà sau này nhân dân Mai Đình vẫn gọi đây là “Cánh đồng xác” hay “Gò xác”.

Nghệ thuật giảng hòa với quân Tống và kết thúc cuộc chiến tranh của Lý Thường Kiệt:

Thắng lợi to lớn ở trận tập kích này là một đòn giáng mạnh vào lực lượng của quân Tống ở bờ Bắc sông Như Nguyệt. Đó là chiến thắng có ý nghĩa hết sức quan trọng, đè bẹp ý đồ xâm lược của kẻ thù. Trước tình hình đó Lý Thường Kiệt đã khôn khéo, đưa ra đề nghị “giảng hoà”. Đây là chủ trương hết sức đúng đắn và mềm dẻo của Lý Thường Kiệt. Tháng 3 năm 1077, quân Tống rút về nước. Quân Tống rút đến đâu, Lý Thường Kiệt cho lấy lại đất đai đến đấy. Các châu Môn: Quan Lang, Tô Mậu, Tư Lang lần lượt được trở về với lãnh thổ Đại Việt.

2.4. Đánh giá về vai trò của Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt là một trong những danh tướng kiệt xuất của lịch sử Việt Nam, những đóng góp của ông đã để lại dấu ấn sâu đậm trên nhiều mặt: từ quân sự đến hành chính, từ tư tưởng đến đối ngoại.

Về quân sự: Lý Thường Kiệt được hậu thế suy tôn trước hết nhờ tài thao lược và những cải cách mang tầm chiến lược trong nghệ thuật quân sự. Đóng góp lớn nhất của ông là tư tưởng “tiên phát chế nhân”, tức chủ động tấn công trước để giành thế thượng phong, thay vì thụ động chờ giặc đến. Ông sớm nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng phòng tuyến cố định để cản bước đại quân địch, do đó đã cho đắp lũy, đóng cọc, lập một tuyến phòng ngự kiên cố dọc bờ nam sông Như Nguyệt (sông Cầu) – đây là một trong những phòng tuyến quân sự quy mô sớm nhất trong lịch sử nước ta. Những đóng góp về quân sự của ông đã đặt nền móng cho nghệ thuật quân sự Việt Nam thời trung đại, trở thành bài học kinh điển được noi theo trong các cuộc kháng chiến sau này.

Về hành chính – quản lý biên giới: Không chỉ là một tướng lĩnh cầm quân, Lý Thường Kiệt còn có đóng góp đáng kể trong việc tổ chức lại việc cai quản lãnh thổ, đặc biệt là vùng biên cương sau chiến tranh. Bên cạnh việc lấy lại đất, Lý Thường Kiệt còn

¹² *Đại Việt sử kí toàn thư* (2000), tập 1, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.428

chú trọng ổn định dân cư và xây dựng chính quyền tại các châu biên giới. Sự tận tụy của ông giúp triều Lý xây dựng được một nền quốc phòng bền vững lâu dài sau 1077, với biên giới hòa bình, nội trị ổn định.

Về tư tưởng – văn hóa: Lý Thường Kiệt không chỉ là nhà quân sự, chính trị mà còn là một nhân vật tiêu biểu trong việc định hình tư tưởng dân tộc Đại Việt ở thế kỷ XI. Đóng góp rực rỡ nhất của ông trên phương diện này chính là bài thơ “Nam quốc sơn hà”. Đây chính là tư tưởng “chủ quyền quốc gia bất khả xâm phạm” lần đầu tiên được phát ngôn thành văn một cách cô đọng, đầy khí phách. Sử gia phong kiến và hiện đại đều nhìn nhận Nam quốc sơn hà như một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

Về đối ngoại: Lý Thường Kiệt là hình mẫu tiêu biểu của một nhà ngoại giao quân sự. Trước hết, ông rất kiên quyết, cứng rắn khi đối diện với hiểm họa xâm lăng. Việc chủ động tấn công phủ đầu nhà Tống năm 1075 cho thấy thông điệp ngoại giao đanh thép: Đại Việt sẵn sàng ra đòn trước để tự vệ, không hề nao núng trước nước lớn. Những hành động đó thể hiện rõ quan điểm đối ngoại không khoan nhượng với bất kỳ mối đe dọa nào đối với chủ quyền lãnh thổ. Tuy nhiên, song song với sự cứng rắn, Lý Thường Kiệt cũng hết sức linh hoạt, mềm dẻo trong xử lý tình huống sau xung đột. Ông hiểu rằng mục tiêu cuối cùng của chiến tranh là bảo vệ đất nước chứ không phải kéo dài chiến sự vô tận. Bởi vậy, ngay khi đạt mục tiêu đẩy lui giặc Tống, ông đã chọn con đường thương thuyết thay vì truy kích đến cùng. Sách lược “vừa đánh vừa đàm” mà Lý Thường Kiệt vận dụng đã trở thành kim chỉ nam cho ngoại giao thời Lý và các triều đại sau.

3. Kết luận

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống đã khẳng định bản lĩnh và trí tuệ Đại Việt thời Lý. Lý Thường Kiệt với vai trò là tổng chỉ huy tối cao đã thể hiện năng lực quân sự vượt trội, sự sáng tạo trong chiến thuật và tư duy chiến lược sâu sắc. Ông không chỉ là một tướng tài, mà còn là nhà tổ chức, nhà tư tưởng quân sự mang tầm vóc lớn. Ông biết cách kết hợp giữa quân sự – chính trị – ngoại giao để bảo vệ lợi ích dân tộc. Không chỉ vậy, chiến lược của ông đã truyền cảm hứng cho các thế hệ sau về tư duy phòng thủ chủ động và chiến tranh nhân dân. Hình ảnh Lý Thường Kiệt trở thành biểu tượng sống động của lòng yêu nước, khát vọng độc lập và sức mạnh trí tuệ Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử.

Tài liệu tham khảo

1. *Đại cương Lịch sử Việt Nam* (2021), tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.150
2. *Đại Việt sử kí toàn thư* (2000), tập 1, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.428
3. Hoàng Xuân Hãn (1996), *Lý Thường Kiệt: Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Hà Nội, tr.132.
4. ly-thuong-kiet-va-6-tran-danh-dinh-cai-binh-phap

<https://ynghiasong.vn/ly-thuong-kiet-va-6-tran-danh-dinh-cai-binh-phap/>

5. Lý Tế Xuyên (1960). Việt điện u linh tập. Ecole Française d'Extrême-Orient A, 47, tr.58
6. Phan Huy Chú (1961): *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, Bản dịch Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 48.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN KHÓA 49, NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP

Nguyễn Thị Lan Anh, K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lý

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Thân Thị Huyền

I. Đặt vấn đề

Thế kỉ XXI đòi hỏi con người không ngừng nâng cao tri thức, kỹ năng và tư duy sáng tạo để đáp ứng được nhu cầu của thời đại. Giáo dục ở nước ta luôn được Đảng và Nhà nước chú ý, chúng giữ vai trò nền tảng, cần đổi mới toàn diện để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tại Việt Nam, truyền thống hiếu học luôn được đề cao, và giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu. Những đổi mới trong giáo dục đại học hiện nay hướng đến phát triển năng lực người học, đặc biệt là khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích nghi với yêu cầu nghề nghiệp.

Là sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý, chúng tôi học tập trong môi trường làm việc trên những ứng dụng học tập của nhà trường như LMS, Padlet, ... Để thực hiện những việc đó đều đòi hỏi sự chủ động và tinh thần tự học cao. Tuy nhiên, hiện nay nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc thích ứng, do còn phụ thuộc quá nhiều vào trong giáo trình hoặc chưa quen với phương pháp học mới trên Đại học. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy rằng môn Lịch sử – Địa lý thường bị xem nhẹ ở trung học cơ sở, trung học phổ thông, đòi hỏi giáo viên tương lai phải có kiến thức vững vàng, kỹ năng sư phạm tốt và khả năng truyền cảm hứng.

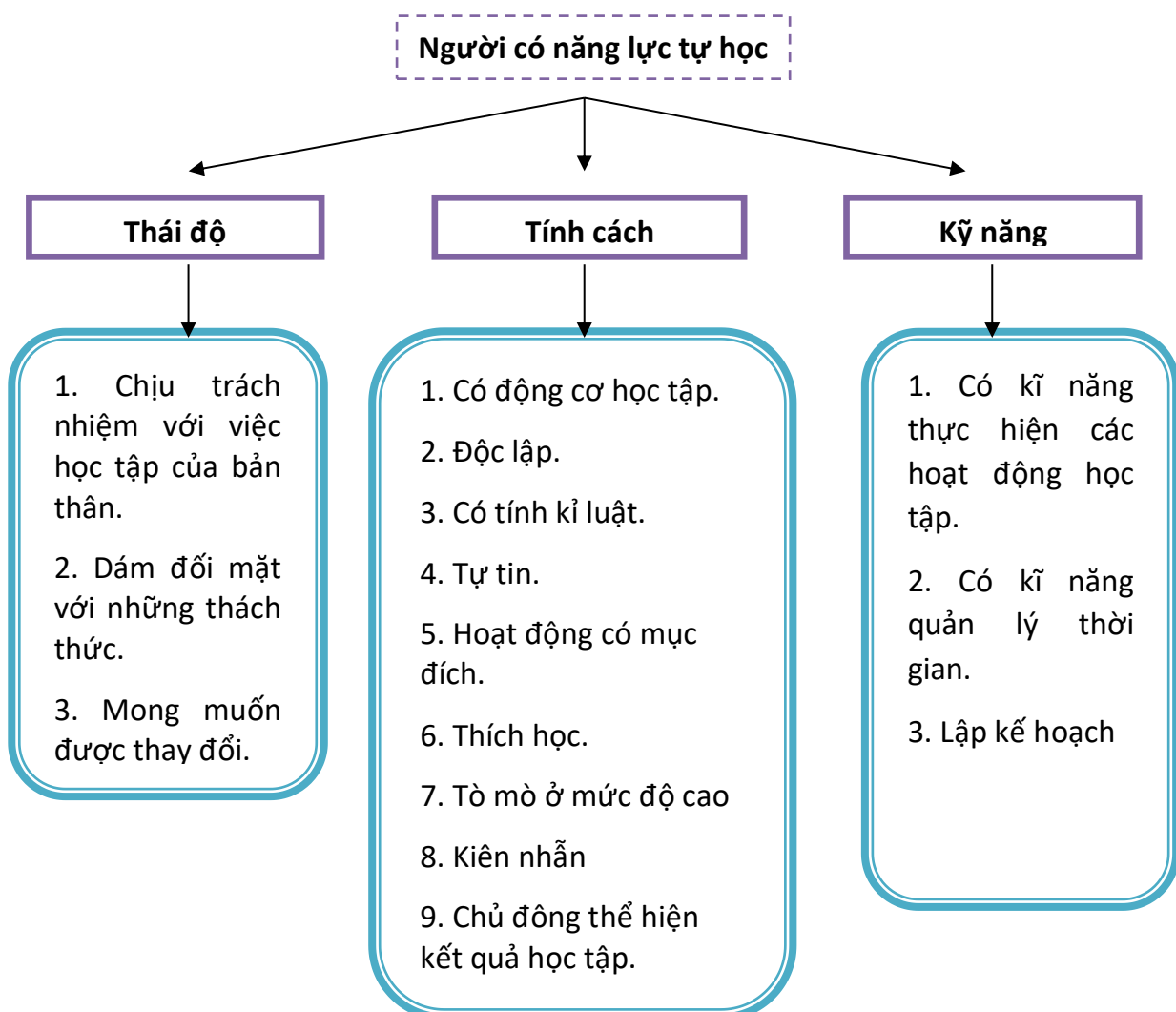
2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tự học và thực trạng phát triển năng lực tự học của sinh viên khóa 49, ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tự học là quá trình người học chủ động chiếm lĩnh tri thức thông qua việc tự tìm hiểu, khám phá và chuyển hóa kiến thức thành kinh nghiệm của bản thân mà không hoàn toàn phụ thuộc vào sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Đây là một quá trình có chủ đích, có mục tiêu rõ ràng, thể hiện tinh thần tự giác, khả năng tư duy độc lập và khát vọng phát triển bản thân. Tự học có thể diễn ra dưới nhiều hình thức: học qua sách vở, tài liệu, internet, học qua trải nghiệm thực tế, hoặc qua các phương tiện truyền thông

hiện đại. Không gian tự học cũng rất linh hoạt, từ lớp học, thư viện đến nhà riêng hay môi trường xã hội. Tự học giúp người học rèn luyện khả năng nghiên cứu, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo và đặc biệt là nâng cao năng lực học tập suốt đời – một yêu cầu quan trọng trong xã hội tri thức hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm như tính linh hoạt, chủ động và cá nhân hóa cao, tự học cũng đặt ra những thách thức như dễ chán nản, thiếu định hướng rõ ràng, khó khăn trong việc lựa chọn tài liệu phù hợp hay thiếu môi trường học tập hỗ trợ. Năng lực tự học không phải tự nhiên mà có, nó cần được rèn luyện qua thời gian và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như thái độ học tập, động lực nội tại, điều kiện vật chất và sự hỗ trợ từ nhà trường, gia đình. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, việc hình thành và phát triển năng lực tự học cho người học là yêu cầu tất yếu để thích nghi với sự thay đổi không ngừng của xã hội.

Biểu hiện của người có năng lực tự học (Theo Taylor): Xác định người học có động cơ học tập bền bỉ, có được tính độc lập, kỉ luật, có hướng mục tiêu, kĩ năng hoạt động phù hợp và được thể hiện qua ba yếu tố cơ bản của người tự học đó là thái độ, tính cách, kĩ năng.



Hình 1. Sơ đồ thể hiện người có năng lực tự học

Nguồn: Theo Taylor

Khoa Lịch sử được thành lập năm 2011, tiền thân là Tổ Lịch sử thuộc Khoa Giáo dục Chính trị. Hiện nay, Khoa có gần 250 sinh viên (tính tới năm học 2023-2024 với hai ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử và Sư phạm Lịch sử - Địa lý. Đội ngũ giảng viên gồm 02 PGS, 16 TS và 03 ThS, biên chế thành các bộ môn chuyên môn. Khoa chú trọng đào tạo, nghiên cứu khoa học và đã đạt nhiều thành tích trong giảng dạy, thi đua, với phương châm "Chất lượng - Uy tín - Hội nhập".¹³

Ngành Sư phạm Lịch sử – Địa lý được tuyển sinh từ năm 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy môn tích hợp theo Chương trình GDPT 2018. Khóa 49 gồm 64 sinh viên chia làm 02 lớp, là khóa đầu tiên của ngành, với nhiều hình thức xét tuyển. Lớp được hướng dẫn trực tiếp bởi TS. Trần Thị Hằng.

Bảng 1. Thống kê các học phần sinh viên sư phạm Lịch sử - Địa lý khóa 49, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tham gia học năm học 2023-2024

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận	TH, TN, TT	Tự học, tự nghiên cứu
Học kì I								
1	TH101	Tin học	2	15		30		55
2	TC101	Giáo dục thể chất 1	1				30	20
3	CT111	Triết học Mác - Lênin	3	32		26		90
4	LSĐL201	Nhập môn Lịch sử và địa lí	2	15		30		55

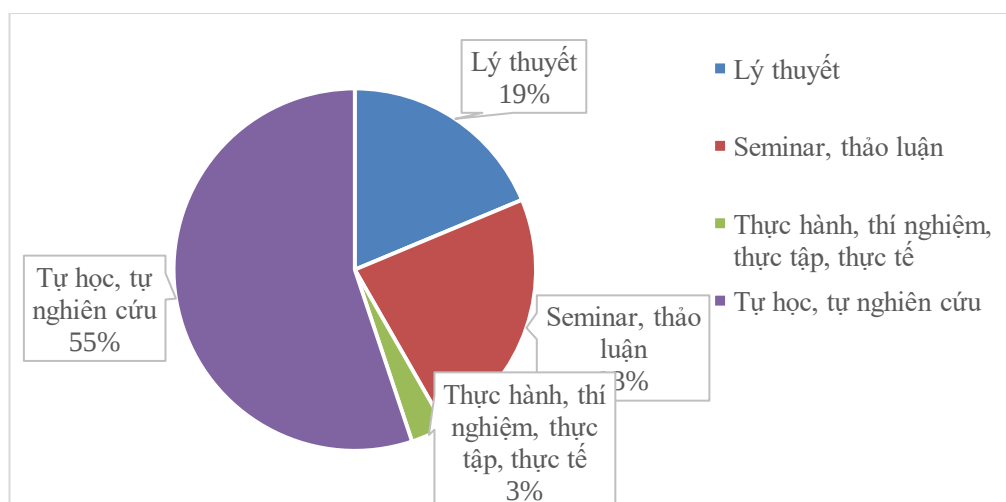
¹³ <https://history.hpu2.edu.vn> (Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

5	LS206	Lịch sử thế giới cổ trung đại	3	30		30		90
6	ĐL202	Địa lí tự nhiên đại cương	4	45		30		125
7	LSĐL202	Nhập môn công nghệ giáo dục	2	15		30		55
8	LSĐL203	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và Địa lí	2	15		30		55
Tổng cộng			19	167		206	30	435
Học kì II								
9	TL501	Tâm lý học 1	2	15		30		55
10	GD501	Giáo dục học 1	2	15		30		55
11	PL101	Pháp luật đại cương	2	15		30		55
12	TA101	Tiếng Anh 1	3	30		30		90
13	TC102	Giáo dục thể chất 2	1				30	20
14	CT112	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21		18		60
15	LS209	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	3	30		30		90

16	ĐL201	Đại cương khoa học Trái đất	2	15		30		55
17	ĐL203	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	4	45		30		125
Tổng cộng			21	186		228	30	605

(Nguồn: Tổng hợp từ Thời khóa biểu và đề cương chi tiết các học phần học kì I, II năm học 2023-2024, Trường ĐHSP Hà Nội 2)

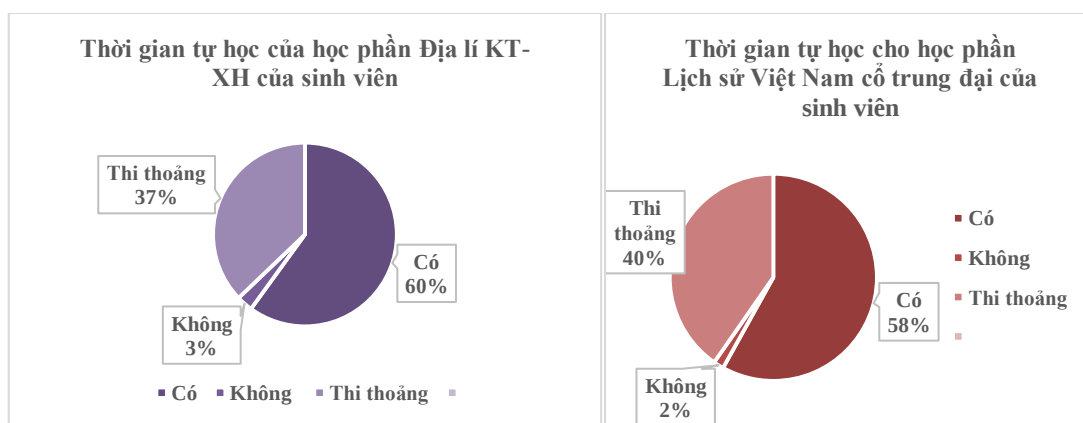
Tổng số 17 học phần với khối lượng học tập tương ứng 40 tín chỉ (trong đó số giờ tự học, tự nghiên cứu chiếm tỉ lệ lớn, trung bình cứ 01 giờ học lý thuyết thì có khoảng 03 giờ tự học, tự nghiên cứu). Nội dung học tập chủ yếu thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và bước đầu tiếp cận khối kiến thức chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm.



Hình 2. Biểu đồ cơ cấu loại giờ tín chỉ trong kế hoạch đào tạo đối với sinh viên năm thứ nhất, khóa 49, chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Lịch sử - Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, năm học 2023-2024 (đơn vị: %)

(Nguồn: Xử lý từ Đề cương chi tiết các học phần học kì I, II năm học 2023-2024, Trường ĐHSP Hà Nội 2)

Biểu đồ cho thấy, thời lượng tự học, tự nghiên cứu chiếm ưu thế trong tổng thời lượng học tập các học phần của sinh viên.



Hình 3. Biểu đồ thời gian tự học của sinh viên năm thứ nhất, khóa 49, chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Lịch sử - Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 năm học 2023-2024 (đơn vị: %)

Nguồn: Xử lý từ Kết quả tổng hợp phiếu điều tra khảo sát.

Tuy nhiên, trong quá trình học tập, sinh viên gặp không ít khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch học tập, biện pháp học tập hiệu quả. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng, kết quả học tập của sinh viên. Để nâng cao hiệu quả học tập, sinh viên rất mong có được biện pháp tự học hiệu quả, nâng cao năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

2.2. Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực tự học cho sinh viên khóa 49, ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

2.2.1. Căn cứ đề xuất biện pháp

Việc đề xuất các biện pháp phát triển năng lực tự học cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử – Địa lý xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn sau:

Về bản chất hoạt động học của sinh viên đại học: Sinh viên là chủ thể chính của quá trình học tập. Đặc biệt trong đào tạo giáo viên, việc hình thành và phát triển năng lực tự học là yêu cầu cốt lõi, giúp sinh viên chủ động tiếp cận tri thức, phát triển tư duy độc lập và khả năng học tập suốt đời.

Yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới: Môn Lịch sử và Địa lý ở bậc THCS theo chương trình GDPT 2018 tích hợp nội dung và năng lực từ hai môn học. Sinh viên sư phạm phải có năng lực tự học tốt để lĩnh hội được kiến thức liên ngành, đồng thời biết vận dụng linh hoạt vào dạy học trong thực tiễn.

Khung năng lực tự học:

Bản chất của việc tự học là người học phải tự chủ động làm, tích cực, tự giác từ

việc xác định mục tiêu học tập đến thiết kế kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch tự học, đánh giá và cải tiến quá trình tự học của bản thân. Thế nên đòi hỏi người học phải xác định được mục tiêu, nội dung tự học, lập kế hoạch và thực hiện hoạt động tự học, đánh giá và cải tiến quá trình tự học cho chính mình.

Với 03 thành tố cơ bản gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ, chúng tôi đề xuất 07 thành phần năng lực với 12 tiêu chí hành vi.

**Bảng 2. Khung năng lực tự học của sinh viên sư phạm Lịch sử - Địa lý,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2**

Thành tố	Năng lực thành phần	Chỉ báo/Tiêu chí hành vi
Kiến thức	Hiểu về vị trí, vai trò, biện pháp tự học.	- Xác định được vị trí, vai trò và các biện pháp tự học hiệu quả trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.
Kỹ năng	Kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung học tập	- Xác định được mục tiêu của việc học tập. Kết quả cần đạt được khi học một bài/chủ đề. - Xác định được các nội dung cần học tập.
	Kỹ năng lập kế hoạch hoạt động học tập	- Xác định được các hoạt động, nhiệm vụ học tập. - Xác định được thời gian, địa điểm, phương tiện học tập. - Xác định được sản phẩm cần thực hiện.
	Kỹ năng thực hiện hoạt động học tập	Thực hiện được các hoạt động: Thu thập, xử lý thông tin liên quan và thiết kế sản phẩm học tập.
	Kỹ năng tự thể hiện	Trình bày được sản phẩm của mình trước nhóm/lớp
	Kỹ năng đánh giá và rút kinh nghiệm	- Sử dụng được tiêu chí đánh giá để đánh giá kết quả của việc tự học. - Rút kinh nghiệm, điều chỉnh quá trình tự học tiếp theo.

Thái độ	Chăm chỉ trong tìm hiểu và thực hành các biện pháp tự học	- Hình thành được cách học riêng của bản thân. - Thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
---------	---	---

Nguồn: Tác giả

Năng lực tự học của sinh viên là một trong những yếu tố then chốt quyết định hiệu quả học tập trong môi trường đại học. Trước hết, năng lực lập kế hoạch học tập giúp sinh viên tổ chức thời gian, xác định nội dung ưu tiên, lựa chọn phương pháp phù hợp và nâng cao tính chủ động, kỷ luật trong học tập. Tiếp đó, năng lực xác định mục tiêu và nhiệm vụ học tập cho phép người học nhận thức rõ mình cần gì, học gì và vì sao phải học, từ đó tránh lạc hướng và giữ được động lực. Một yếu tố quan trọng không kém là năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn – giúp sinh viên kết nối kiến thức lý thuyết với đời sống, qua đó khắc sâu hiểu biết và nâng cao giá trị học tập. Cuối cùng, năng lực đánh giá và điều chỉnh việc tự học giúp sinh viên tự nhận diện điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình học, từ đó điều chỉnh phương pháp, tiếp cận và chiến lược học tập một cách linh hoạt, hiệu quả hơn. Những năng lực này có mối liên hệ chặt chẽ, tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của người học trong thời đại mới.

Đặc điểm của sinh viên hiện nay: Phần lớn sinh viên có động cơ học tập tích cực, tuy nhiên còn thiếu kỹ năng tự học như lập kế hoạch, tìm kiếm tài liệu, quản lý thời gian hay đánh giá kết quả học tập. Do đó, cần có hệ thống biện pháp tác động toàn diện từ phía nhà trường, giảng viên và chính bản thân sinh viên.

2.2.2. Biện pháp phát triển năng lực tự học

a) Nhóm biện pháp nâng cao thái độ tự học

Thái độ học tập là yếu tố nền tảng, ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả tự học. Một số biện pháp nhằm nâng cao thái độ tự học cho sinh viên bao gồm:

Tăng cường giáo dục nhận thức về vai trò của tự học: Giảng viên cần tích hợp nội dung giáo dục về giá trị và ý nghĩa của tự học vào các học phần. Sinh viên hiểu rằng tự học là điều kiện cần thiết để phát triển bản thân và thích nghi với yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai.

Tạo động lực học tập nội tại: Cần khơi gợi niềm say mê khám phá tri thức qua các hình thức dạy học hấp dẫn, tình huống có vấn đề, kết nối bài học với thực tiễn. Khi sinh

viên thấy rõ sự cần thiết và hữu ích của việc học, họ sẽ chủ động hơn trong quá trình tự học.

Xây dựng môi trường học tập tích cực, kỷ luật: Tạo lập môi trường lớp học khuyến khích sự nỗ lực, tinh thần cầu tiến và tôn trọng tri thức. Việc này góp phần hình thành thái độ học tập nghiêm túc, từ đó thúc đẩy khả năng tự học bền vững.

b) Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động học tập

Cách thức tổ chức và thiết kế hoạt động học ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự học của sinh viên. Một số biện pháp cụ thể như sau:

Tổ chức hoạt động học theo nhóm và học tập cộng tác: Thảo luận nhóm, học cùng bạn bè giúp sinh viên chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học. Từ đó, sinh viên hình thành thói quen học tập chủ động, tự tìm hiểu tài liệu để đóng góp vào nhóm.

Tăng cường phương pháp dạy học tích cực: Giảng viên nên ứng dụng các phương pháp như dạy học nêu vấn đề, dạy học dự án, dạy học theo tình huống, ... để sinh viên phải tự nghiên cứu, phân tích, từ đó nâng cao kỹ năng tự học và tư duy độc lập.

Sử dụng học liệu mở và học liệu số: Giới thiệu cho sinh viên các nguồn học liệu phong phú như thư viện số, tài liệu học trực tuyến, video bài giảng, phần mềm mô phỏng, ... nhằm giúp sinh viên tiếp cận tri thức đa chiều và phát triển khả năng học tập qua công nghệ.

Kết hợp các hình thức học tập linh hoạt: Bên cạnh hình thức học tập truyền thống, việc áp dụng học trực tuyến, học kết hợp (blended learning), mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom) giúp sinh viên có điều kiện chủ động trong tiếp nhận và xử lý thông tin.

c) Nhóm biện pháp rèn luyện kỹ năng tự học

Việc hình thành và phát triển năng lực tự học đòi hỏi sinh viên phải có hệ thống kỹ năng phù hợp. Một số kỹ năng tự học quan trọng cần được rèn luyện bao gồm:

Kỹ năng lập kế hoạch học tập cá nhân: Sinh viên cần được hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập theo tuần, tháng, học kỳ, ... với mục tiêu rõ ràng, nội dung cụ thể, thời gian phù hợp. Kế hoạch hợp lý giúp sinh viên tránh học dồn, học vẹt, và tăng tính chủ động.

Kỹ năng ghi chép và hệ thống hóa kiến thức: Việc ghi chép khoa học, sử dụng sơ đồ tư duy, bảng tổng hợp, biểu đồ thời gian, ... giúp sinh viên khắc sâu nội dung và

ôn tập hiệu quả hơn. Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên các phương pháp ghi nhớ, sơ đồ hóa thông tin phù hợp từng loại kiến thức (Lịch sử hay Địa lý).

Kỹ năng đọc – nghiên cứu tài liệu khoa học: Sinh viên cần được tập dượt cách đọc hiệu quả sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, bài báo khoa học. Giảng viên nên giao nhiệm vụ tìm đọc và tóm tắt, phản biện tài liệu, giúp sinh viên nâng cao năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện.

Kỹ năng tự đánh giá kết quả học tập: Sinh viên cần biết cách sử dụng bảng tiêu chí, nhật ký học tập hoặc phiếu tự đánh giá để tự kiểm tra mức độ hoàn thành mục tiêu học tập, nhận diện điểm mạnh – yếu, từ đó có điều chỉnh phù hợp.

Kỹ năng sử dụng công cụ số hỗ trợ tự học: Giới thiệu cho sinh viên các ứng dụng học tập như Notion, Quizlet, Google Calendar, phần mềm tạo sơ đồ tư duy (MindMeister, Coggle...), cũng như các nền tảng AI (như ChatGPT) để tra cứu, luyện tập, kiểm tra kiến thức. Việc sử dụng công cụ kỹ thuật số giúp cá nhân hóa và tối ưu hóa quá trình tự học.

3. Kết luận

Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, tác giả đã hệ thống hóa có chọn lọc vấn đề cơ bản về tự học, phát triển năng lực tự học dưới góc độ lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, bước đầu đề xuất được khung năng lực tự học và một số biện pháp tự học cho sinh viên ngành sư phạm Lịch sử - Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Để nâng cao hiệu quả học tập, bản thân mỗi sinh viên cần hình thành thói quen tự học, chăm chỉ, trách nhiệm và thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng. Để đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của xã hội, đòi hỏi sinh viên nói chung và sinh viên sư phạm nói riêng luôn phải tích cực, chủ động hơn trong việc học tập, rèn luyện, phát triển kỹ năng tư duy, năng lực thích ứng, ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*” ngày 04/11/2013, Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Chương trình Tổng thể* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội.
- [3]. Đào Văn Dinh (2017), *Phát triển năng lực tự học cho sinh viên ngành dược trong tổ chức dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề theo hình thức semina*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học giáo dục (người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Việt), Hà Nội.
- [4]. Phan Trọng Luận (2000), *Tự học một chìa khoá vàng của giáo dục*, Nghiên cứu giáo dục, Hà Nội.
- [5]. Klas Mellander (2004), *Hiểu biết là sức mạnh để thành công*, NXB Văn học – Nghệ Thuật, Hà Nội.
- [6]. Michael Shayer and Philip Adey (2002), *Learning intelligence; Cognitive acceleration across the curriculum from 5 to 15 years*, Open Univ Pr.
- [7]. Rubakin N.A (1973), *Tự học như thế nào*, Nguyễn Đình Côi dịch, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
- [8]. T Makiguchi (1994), *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*, NXB Trẻ, Hà Nội.
- [9]. <https://vietbooks.info/threads/li-luan-day-hoc-dai-hoc-nxb-dai-hoc-su-pham-2008-dang-vu-hoat-175-trang.99839/>
- [10]. <https://history.hpu2.edu.vn> (Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM TẠI TRIỂN LÃM THUỘC ĐỊA QUỐC TẾ PARIS NĂM 1931 THÔNG QUA TƯ LIỆU BÁO CHÍ THUỘC ĐỊA

Phạm Thị Lan Hương – K48 SPLS

Hoàng Thị Phương Thảo – K48 SPLS

GVHD: TS. Nguyễn Thị Bích

1. Đặt vấn đề

Sau những bước nhảy vọt của cuộc cách mạng Công nghiệp, hội chợ triển lãm quốc tế nhanh chóng trở thành biểu tượng cho sự phát triển và sức mạnh của các quốc gia châu Âu, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế. Tuy nhiên, đến giữa thế kỷ XX, đặc biệt là sau cuộc Đại suy thoái kinh tế (1929-1933), các nước tư bản phải dồn mọi nguồn lực, kể cả từ thuộc địa, để vượt qua khủng hoảng. Trong bối cảnh đó, Triển lãm thuộc địa Paris năm 1931 nổi lên như một dấu mốc quan trọng, được xem là triển lãm thuộc địa lớn nhất và cuối cùng trong lịch sử phương Tây. Sự kiện này không chỉ diễn ra khi Pháp đang ở đỉnh cao quyền lực mà còn là thời điểm bộc lộ những mâu thuẫn sâu sắc từ các phong trào giải phóng dân tộc. Triển lãm thuộc địa năm 1931 đã định hình cách người dân chính quốc và thuộc địa nhìn nhận về nhau, trở thành sân khấu để các cường quốc phô diễn sức mạnh và "văn minh" của mình, đồng thời xây dựng hình ảnh về vùng đất và con người thuộc địa. Hơn nữa, triển lãm còn là một công cụ chính trị quan trọng nhằm phô bày sự thống trị, ẩn chứa những làn sóng phản kháng ngầm từ các thuộc địa. Sự kiện này thu hút sự quan tâm của báo chí thuộc địa từ sớm, cho thấy tầm quan trọng trong việc định hình nhận thức về chủ nghĩa thực dân dưới góc nhìn của "người bản xứ". Trong bài này tôi sẽ tập trung làm rõ 2 nhiệm vụ: thứ nhất là khái quát về triển lãm thuộc địa quốc tế Paris năm 1931; thứ hai là sự tham gia của Việt Nam tại triển lãm thuộc địa quốc tế Paris năm 1931 thông qua báo chí thuộc địa.

2. Giải quyết vấn đề

2.1 Khái quát triển lãm thuộc địa quốc tế Paris năm 1931

2.1.1 Khái niệm và nguồn gốc Hội chợ Triển lãm Quốc tế

Ban đầu, hội chợ và triển lãm là hai hoạt động riêng biệt với những mục đích đặc thù. Hội chợ mang nặng tính thương mại, tập trung vào việc giới thiệu và quảng bá sản phẩm nhằm thúc đẩy tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Những sự kiện này, thường được

biết đến với tên gọi World's Fair hay Expo. Triển lãm chủ yếu phục vụ mục đích trưng bày hoặc giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ, thành tựu khoa học, nghệ thuật mà không trực tiếp mua bán. Chúng được phân loại thành triển lãm thương mại và phi thương mại. Tuy nhiên, qua thời gian và những biến động kinh tế – xã hội, mục đích của cả hai hoạt động dần hội tụ, khiến khái niệm “hội chợ triển lãm” trở nên phổ biến, mang ý nghĩa tương trợ lẫn nhau. Theo Britannica, “Hội chợ toàn cầu” bao gồm các cuộc trưng bày đa dạng từ nhiều quốc gia, thường kéo dài vài tháng và tích hợp cả khu giải trí. Mục tiêu chung của hội chợ triển lãm là giới thiệu, quảng bá sản phẩm, kích thích thương mại và góp phần vào sự phát triển kinh tế khu vực và toàn cầu. Tại Việt Nam, những hoạt động này được gọi là “đấu xảo”, đặc biệt phát triển dưới thời Pháp thuộc nhằm quảng bá sản phẩm ưu việt từ các thuộc địa [8].

Về nguồn gốc, các triển lãm thuộc địa xuất hiện từ thế kỷ 19, khi các cường quốc châu Âu bắt đầu mở rộng đế chế và có nhu cầu trưng bày sản phẩm, tài nguyên, cùng văn hóa từ các vùng đất xa xôi. Triển lãm thuộc địa đầu tiên chính là Great Exhibition tại London năm 1851, được tổ chức tại Cung điện Crystal. Đây là nỗ lực của Anh, quốc gia đi đầu trong Cách mạng Công nghiệp, nhằm phô diễn những kỳ quan khoa học, công nghệ và nghệ thuật từ khắp nơi trên thế giới, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Anh. Thành công vang dội của Triển lãm Crystal Palace đã tạo tiền đề và trở thành hình mẫu cho hàng loạt các triển lãm quốc tế sau này, đặc biệt bùng nổ vào thời kỳ hoàng kim từ năm 1880 đến Thế chiến thứ nhất với hơn 40 cuộc triển lãm được tổ chức khắp các châu lục. Pháp cũng không nằm ngoài xu thế này, nhanh chóng tổ chức các triển lãm công nghiệp quốc gia từ năm 1798 và sau đó là các “đấu xảo thuộc địa” như tại Lyon (1894), Bordeaux (1895) hay nổi tiếng nhất là Marseille (1922). Các triển lãm này nhằm khẳng định vai trò quan trọng của các thuộc địa trong việc giúp Pháp chiến thắng Thế chiến I và phục hồi kinh tế hậu chiến. Triển lãm Thuộc địa Paris năm 1931 là cuộc triển lãm lớn nhất mà Pháp từng tổ chức, thậm chí có sự tham gia của người Việt ngay từ cuộc Đấu xảo Hoàn vũ Paris năm 1867

2.1.2. Triển lãm thuộc địa quốc tế Paris năm 1931

Triển lãm Thuộc địa Quốc tế Paris năm 1931, được tổ chức từ ngày 6 tháng 5 đến ngày 15 tháng 11 năm 1931 tại khu rừng Vincennes, phía Đông thủ đô Paris, là một

sự kiện mang tính biểu tượng, phản ánh đỉnh cao của chủ nghĩa thực dân và đồng thời hé lộ những mầm mống của sự suy tàn. Với quy mô khổng lồ, thu hút hàng triệu du khách và trưng bày hơn 200 gian hàng từ 7 quốc gia, với diện tích lên tới 500 mẫu Anh triển lãm này đã trở thành một sân khấu hoành tráng để Pháp và các cường quốc khác phô diễn sức mạnh và tầm ảnh hưởng của đế chế thuộc địa của mình. Triển lãm đã thu hút một lượng lớn khách tham quan, ước tính từ 7 đến 9 triệu cá nhân, với tổng cộng 33 triệu vé được bán ra (bao gồm cả vé vào cửa nhiều lần và vé miễn phí). Với mức phí vào cửa 3 franc, sự kiện này đã mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho Pháp, lên tới 33 triệu franc. Khoản lợi nhuận này không chỉ phản ánh sức hút của triển lãm mà còn thể hiện kỳ vọng của Pháp về lợi ích kinh tế từ các vùng đất thuộc địa.

Tại khu trưng bày của Đông Dương đã mang đến cho người dân Pháp và du khách quốc tế một cái nhìn cận cảnh hơn và sâu sắc hơn về một vùng đất xa xôi với một nền văn hóa độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Phần trưng bày của Đông Dương dự cuộc đấu xảo ấy có 2 ban chính như sau này: Một là đấu xảo chung của toàn xứ Đông Dương còn gọi là tổng ban để cho các nhà kỹ nghệ ở thuộc địa, các nhà canh nông, thương mại, các sở tư, các sở công cùng hết thảy những công cuộc nào làm nên mối phú cường thịnh vượng cho xứ Đông Dương. Hai là đấu xảo riêng của các xứ thì phô diễn tất cả những cảnh tượng riêng của từng xứ một (Bắc Kỳ, Trung Kỳ,...) như các giống người, các phong tục, các mỹ nghệ, các kỹ nghệ, các thành thị, các phong cảnh, các nhân dân nơi thông quê cùng thành thị,..

Cung Đông Dương là một trong những điểm nhấn trung tâm và thu hút nhất tại Triển lãm Thuộc địa Quốc tế Paris năm 1931, thể hiện sự kết hợp giữa kiến trúc Pháp và Á Đông. Nó không chỉ là một công trình kiến trúc mà còn là biểu tượng mạnh mẽ cho ảnh hưởng và tham vọng của Pháp tại Đông Dương, đồng thời phản ánh những ý nghĩa phức tạp về văn hóa và chủ nghĩa thực dân. Các công trình xây dựng cho cung Đông Dương bao gồm: Khu đền Angkor Wat, Khu Trung Kỳ, Khu Cao Miên, Khu Nam Kỳ và Bắc Kỳ, Khu Ai Lao (Lào), Khu lâm nghiệp, Nhà hàng, khu ở dành cho vũ công, Trong đó khu đền Angkor-Wat, công trình ấn tượng và thu hút nhiều khách tham quan nhất. Kiến trúc của Angkor Wat được coi là đặc sắc và thu hút nhiều khách tham quan nhất lại là phần kiến trúc trung tâm, đồ sộ và đặc sắc nhất của Angkor Wat

(Đế Thiên Đế Thích, Campuchia), lúc đó là 1 trong 5 xứ của Liên bang Đông Dương. Kiến trúc này được tái dựng trên tỷ lệ 1/1, cùng với nghệ thuật ánh sáng, tạo nên điểm nhấn ấn tượng về cuộc đấu xảo này.

Lào khi đó là một phần thuộc Liên bang Đông Dương thuộc Pháp đã có một khu trưng bày riêng biệt, xuất hiện trước công chúng dưới hình thức một nhóm tôn giáo, xung quanh đó theo phong tục Lào, rải rác một số ngôi nhà bản địa, nơi các nghệ nhân, nhạc sĩ và ca sĩ di chuyển hàng ngày trước mắt du khách, do đó mang đến một điểm nhấn cực kỳ đẹp như tranh vẽ cho triển lãm này với mục đích chính là gọi lên cuộc sống bản địa trong nhiều biểu hiện khác nhau của nó nhằm giới thiệu văn hóa, nghệ thuật và đời sống truyền thống của người Lào đến công chúng Pháp và quốc tế. Điểm nhấn của kiến trúc chính là gian hàng Lào, thường được thiết kế mô phỏng theo các công trình tôn giáo hoặc hoàng gia đặc trưng. Nổi bật nhất là bản sao tỉ mỉ của thư viện (Hor Trai) hoặc một nhà nguyện nhỏ (sim) từ ngôi chùa nổi tiếng Wat Xieng Thong ở Luang Prabang với kiến trúc nguyên bản và duyên dáng, tạo nên sức hấp dẫn cho đôi mắt.

Khu giới thiệu đất nước Việt Nam có kiến trúc tiêu biểu của ba miền Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ như chùa Một Cột (Hà Nội), chùa Thiên Mụ (Huế)... Nam Kỳ là một trong những cái nôi cung cấp gạo hàng đầu thế giới. Gian hàng của Nam Kỳ về cơ bản gồm một sảnh vào lớn, từ đó du khách sẽ bước vào một phòng khách rộng lớn hoặc một sảnh tròn được trang trí bằng đài phun nước bằng gốm từ trường nghệ thuật Biên Hòa. Căn phòng này dành riêng để gọi lại nỗ lực của người Pháp tại Nam Kỳ, được tượng trưng bằng một bức tranh ba tấm lớn, được giao cho nhà Devambez thực hiện, và ba tấm tranh này gọi lên ba ý nghĩa chính của nỗ lực này: hỗ trợ, hướng dẫn, làm giàu cho người bản xứ.

Về không gian Bắc Kỳ được tổng hợp trong việc tái hiện một ngôi làng của người An Nam nhằm thể hiện chính xác những đặc điểm riêng biệt của đất nước Liên bang Đông Dương này, một ngã tư ở đó mà người ta có thể cùng lúc nhìn thấy chợ, các cửa hàng của những người thợ thủ công và thương nhân nhỏ, cũng như dinh hoặc ngôi nhà chung, đã phải trải qua những cắt giảm đáng kể vì lý do ngân sách và cũng do thiếu không gian. Khu Bắc Kỳ gồm công làng người An Nam cùng tháp canh, bên phải là một dãy 5 ngôi nhà không hoàn chỉnh đan xen với các cửa hàng hoặc xưởng thủ công những

tòa nhà nơi người bản xứ sinh sống để bán vải lụa, ren, đồ vật làm bằng đồi mồi, ngà voi, đồng, đồ khảm, đồ trang sức bằng vàng hoặc bạc, đồ nội thất chạm khắc hoặc sơn mài, các sản phẩm chính của nghề thủ công và công nghiệp gia đình ở Bắc Đông Dương. Khi đến khu Trung tâm sẽ thấy được ngôi nhà chung, dinh, nơi những người nổi tiếng trong làng gặp nhau để giải quyết các công việc cộng đồng và cũng để cử hành các nghi lễ tôn vinh các linh hồn bảo vệ của tế bào hành chính này, cơ sở của tổ chức hành chính của Đất nước. Di tích này, tách biệt với những ngôi nhà của thợ thủ công bởi một khối nước được bao quanh bởi bức tường hồ làm bằng gạch và lan can bằng đất nung tráng men mà chúng ta tìm thấy trên khắp lãnh thổ Bắc Kỳ, là hình ảnh rất chính xác của ngôi đình Đình Bảng, một trong những ngôi làng quan trọng nhất của Bắc Kỳ, nằm ở Phủ Từ Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh, cái nôi của triều đại nhà Lý. Dinh có 3 phần: cửa ra vào, sân trong cuối cùng là toà nhà chính gồm 7 gian chính rộng 3 mét.

Triển lãm Thuộc địa Quốc tế Paris 1931 là một bản hùng ca về Đế chế Pháp, một sự kiện phô trương sức mạnh, sự giàu có và tầm ảnh hưởng toàn cầu của quốc gia này. Nó thể hiện niềm tự hào về một "nền văn minh" được cho là đang khai sáng những vùng đất "kém phát triển". Tuy nhiên, nhìn nhận dưới góc độ lịch sử đương đại, triển lãm này cũng đặt ra những câu hỏi sâu sắc về bản chất của chủ nghĩa thực dân, về mối quan hệ bất bình đẳng giữa chính quốc và thuộc địa, và về những hệ lụy lâu dài mà nó để lại. Triển lãm Thuộc địa Quốc tế Paris năm 1931 không chỉ là một sự kiện lịch sử đơn thuần mà còn là một lăng kính phản chiếu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử thế giới.

2.1.3. Những nhân tố tác động đến Pháp tổ chức triển lãm thuộc địa quốc tế Paris năm 1931

- Bối cảnh Châu Âu

Sau hai cuộc Cách mạng Công nghiệp, châu Âu đã trải qua giai đoạn phát triển mạnh mẽ, trở thành trung tâm kinh tế và công nghệ của thế giới. Hàng loạt phát minh mang tính cách mạng trong các ngành dệt may, giao thông (ô tô, máy bay), và truyền thông (điện thoại, vô tuyến điện) đã thúc đẩy sản xuất và tăng cường kết nối toàn cầu. Tuy nhiên, từ năm 1929, châu Âu chìm trong bóng đen của Đại suy thoái kinh tế (1929-1933), một cuộc khủng hoảng toàn cầu bắt nguồn từ sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Phố Wall. Cuộc khủng hoảng này đã gây ra những tác động tàn khốc: hàng triệu

người mất việc làm, các nhà máy đóng cửa, giá cả tăng vọt, dẫn đến tình trạng đói nghèo và bất ổn xã hội trên diện rộng. Tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt, và sự mất cân đối giữa cung và cầu do sản xuất quá mức trong khi sức mua của người dân lại thấp đã làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Trong bối cảnh này, các phong trào chính trị cực đoan, đặc biệt là chủ nghĩa phát xít ở Đức và Ý, đã trỗi dậy mạnh mẽ, đe dọa nền dân chủ và hòa bình của lục địa. Mâu thuẫn giai cấp cũng trở nên gay gắt, với các cuộc biểu tình, bạo loạn liên tiếp xảy ra. Dù vậy, các nhà tổ chức hội chợ triển lãm ở châu Âu vẫn nỗ lực tìm kiếm giải pháp, đẩy mạnh quảng bá và giới thiệu các công nghệ mới, biến hội chợ thành một kênh quan trọng để thúc đẩy thương mại, hợp tác kinh tế và giao lưu văn hóa nhằm vượt qua khủng hoảng.

- Bối cảnh nước Pháp

Cuộc Triển lãm Thuộc địa Paris năm 1931 được tổ chức trong một bối cảnh phức tạp của Pháp. Đối với Pháp, dù chịu ảnh hưởng của suy thoái muộn hơn các nước khác, kinh tế vẫn bị tác động đáng kể [9]. Tuy nhiên, đây cũng là thời kỳ đỉnh cao của đế quốc thực dân Pháp, với hệ thống thuộc địa rộng lớn, đặc biệt là ở Đông Dương, cung cấp nguồn tài nguyên và thị trường dồi dào. Pháp đã thiết lập một bộ máy cai trị chặt chẽ, khai thác triệt để tài nguyên và thực hiện chính sách "khai hóa văn minh" nhằm đồng hóa dân bản xứ. Thế nhưng, quyền lực của Pháp đang bị đe dọa bởi các phong trào giải phóng dân tộc trỗi dậy mạnh mẽ, như Xô Viết Nghệ Tĩnh ở Việt Nam. Trước tình thế này, Pháp buộc phải tổ chức Triển lãm Thuộc địa 1931. Mục đích không chỉ là xoa dịu các phong trào đấu tranh, củng cố quan hệ với thuộc địa, mà còn để phản bác những chỉ trích quốc tế về chủ nghĩa thực dân, bảo vệ hình ảnh một đế quốc văn minh, tiến bộ, và duy trì nguồn lực kinh tế từ các vùng đất chiếm đóng nhằm củng cố địa vị quốc tế của mình.

2.2 Sự tham gia của Việt Nam thông qua tư liệu báo chí thuộc địa

Báo chí Việt Nam ra đời muộn nhưng đã nhanh chóng phát triển, gắn liền với lịch sử dân tộc và bối cảnh chế độ thuộc địa Pháp. Ban đầu, báo chí được thực dân Pháp sử dụng như một công cụ cai trị và truyền bá văn hóa trong đó Nam Kỳ, đặc biệt là Sài Gòn, được coi là cái nôi đầu tiên của báo chí Việt Nam [1]

Giai đoạn hình thành và khởi đầu báo chí đương thời chủ yếu đăng tải nghị định, chỉ thị của chính quyền cùng tin tức tổng hợp đơn giản. Tuy nhiên, bước sang đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những năm 1920 -1930, báo chí Việt Nam chứng kiến sự bùng nổ mạnh mẽ về số lượng và sự đa dạng về xu hướng. Hàng trăm tờ báo và tạp chí công khai, hợp pháp đã tạo nên một diện mạo phong phú cho đời sống báo chí đô thị.

Trong giai đoạn này, báo chí phân hóa rõ rệt thành hai xu hướng chính: Báo chí công khai, hợp pháp bao gồm các tờ báo tiếng Pháp và tiếng Việt (chữ Quốc ngữ) như *Đông Dương Tạp Chí*, *Nam Phong*, *Trung Bắc Tân Văn*, *Đông Pháp Thời Báo*, *Phụ Nữ Tân Văn*. Các báo này đa dạng về nội dung từ chính trị, văn hóa, xã hội đến văn học nghệ thuật. Mặc dù nhiều tờ phản ánh quan điểm của chính quyền thực dân hoặc trí thức thân Pháp, nhưng cũng có những tờ báo do trí thức Việt Nam làm chủ, nỗ lực đấu tranh trong khuôn khổ pháp luật để truyền bá tư tưởng canh tân, nâng cao dân trí và phản ánh nguyện vọng quần chúng. Loại hình thứ hai là báo chí cách mạng, bí mật. Phát triển song song với báo chí công khai là sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của báo chí cách mạng, hoạt động hoàn toàn bí mật. Tiêu biểu là tờ *Thanh Niên* của Nguyễn Ái Quốc, ra đời từ năm 1925, đánh dấu bước ngoặt quan trọng. Những tờ báo này được in ẩn và phát hành lén lút, bất chấp sự kiểm soát gắt gao của Pháp. Mục đích chính của chúng là tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, vạch trần bản chất bóc lột của chủ nghĩa thực dân và kêu gọi nhân dân đấu tranh giành độc lập. Báo chí cách mạng đã trở thành một vũ khí sắc bén, góp phần thúc đẩy các phong trào yêu nước.

Từ những năm 1930, đặc biệt trong bối cảnh Đại khủng hoảng kinh tế và sự gia tăng của các phong trào cách mạng, chính quyền thực dân Pháp càng siết chặt kiểm soát và kiểm duyệt báo chí bằng nhiều nghị định hà khắc. Tuy nhiên, trong khó khăn, báo chí Việt Nam vẫn thể hiện rõ được vai trò là một mặt trận đấu tranh. Ngay cả trong giới báo chí công khai, vẫn có những tờ báo dám bày tỏ tinh thần yêu nước, đòi quyền lợi cho dân tộc ví dụ như tờ *Dân Chúng*. Quan trọng hơn, báo chí cách mạng vẫn kiên trì bám trụ và phát triển mạnh mẽ trong bí mật, trở thành kênh thông tin và tuyên truyền cực kỳ hiệu quả, truyền tải chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương [1].

Ngay từ khi bắt đầu, triển lãm thuộc địa năm 1931 đã thu hút giới báo chí quan tâm sâu sắc. Tin tức được đưa tin thường xuyên nhất là các thông báo từ chính quyền

thực dân về việc tuyển dụng các nghệ nhân và nhà công nghiệp địa phương để đưa nghề và công nhân của họ đến các gian hàng Đông Dương, nơi họ được kỳ vọng sẽ trưng bày, sản xuất và bán nhiều loại hàng hóa. Có đa dạng các trang báo đưa tin về triển lãm thuộc địa như: Hà Thành Ngọ báo, Phụ nữ tân văn, Thực nghiệp dân báo,... Các trang báo đề cập đến sự hiện diện và tham gia của phái đoàn Việt Nam tại triển lãm. Thông qua báo chí cũng đã đề cập đến những mặt hàng đó bao gồm mọi thứ từ ngà voi, đồng và thêu lụa đến tranh ảnh và đồ chơi trẻ em - những sản phẩm "giản dị nhưng giàu tinh thần Việt Nam".

Ngay từ năm 1929, việc chuẩn bị cho triển lãm đã được tiến hành khẩn trương một cách kỹ lưỡng và có tổ chức. Tin tức sớm nhất về cuộc triển lãm có lẽ thuộc về tờ Thực nghiệp dân báo, Số 2677, ban hành ngày 25 Tháng Mười 1929 cho biết “Ngày 26/10/1929 Hội đồng bàn về việc xứ Bắc Kỳ dự cuộc đấu xảo thuộc địa ở Pari năm 1931 sẽ được họp tại phủ thống sứ” [2]. Như vậy Việt Nam đã có những sự chuẩn bị cho cuộc đấu xảo thuộc địa năm 1931 từ những năm 1929, đã thành lập những hội đồng chuyên phụ trách để chuẩn bị cho cuộc đấu xảo năm 1931. Đây sẽ là cơ quan phụ trách toàn bộ công việc cho khâu chuẩn bị tham dự triển lãm thuộc địa năm 1931. Các hội đồng này có nhiệm vụ lựa chọn và kiểm duyệt sản phẩm một cách khắt khe để đảm bảo chất lượng cao nhất khi trưng bày.

Chính quyền Đông Dương đã chuẩn bị rất tỉ mỉ cho gian hàng mỹ thuật tại Triển lãm Thuộc địa Paris 1931 điều đó được đề cập rất rõ trong Đông Phương, Số 9, 13 Tháng Mười Một năm 1929. Họ đã thành lập các hội đồng chuyên trách, như Ban mỹ thuật trong hội đồng trị sự xứ Bắc Kỳ, do quan cai trị Eckert làm chủ tịch. Tại các cuộc họp, cấu trúc gian hàng mỹ thuật của Đông Dương đã được trình bày rõ ràng, bao gồm ba gian chính: một gian để trưng bày sản phẩm mỹ thuật bản xứ, một gian để trưng bày sản phẩm của các nước Đông Dương và một gian dành riêng cho các sản phẩm của Trường Mỹ thuật Đông Dương [3]. Các sản phẩm tham dự tại triển lãm đều phải trải qua một quá trình kiểm tra nghiêm ngặt được đánh giá bởi cả một hội đồng, không cần quá cầu kì hoành tráng mà cần đơn giản tuy nhiên phải toát lên được nét riêng, đặc điểm riêng của Việt Nam, nhằm đưa tới triển lãm những hiện vật tiêu biểu nhất, điều đó đã

phản ánh sự quan tâm của chính quyền trong việc phô trương nét đẹp văn hóa của đất nước tới bạn bè quốc tế.

Triển lãm không chỉ trưng bày sản phẩm thủ công mỹ nghệ mà còn phô diễn nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào của Đông Dương, đặc biệt là than đá, thiếc và kẽm. Số liệu khai thác và xuất khẩu cho thấy sự tăng trưởng vượt bậc về giá trị khoáng sản từ năm 1913 đến 1929, khẳng định sự kiểm soát chặt chẽ của Pháp đối với nguồn tài nguyên này. Đặc biệt, sự góp mặt của đoàn hát Cải lương Phước Cương từ Nam Kỳ tại Paris năm 1931 đã đánh dấu một mốc son trong lịch sử sân khấu Việt Nam. Sự đón nhận nồng nhiệt từ khán giả Pháp và giới phê bình nghệ thuật quốc tế, cùng với lời ngợi khen dành cho nghệ sĩ Năm Phỉ, đã khẳng định giá trị nghệ thuật cải lương và tài năng của người Việt, góp phần xóa bỏ định kiến xã hội đối với nghề "xương ca".

Sự chuẩn bị tỉ mỉ của chính quyền Đông Dương còn được thể hiện qua bằng cách chịu trách nhiệm chi phí vận chuyển đường thủy cho lượt đi của các đồ vật trưng bày và Sở Đại lý Đông Dương cũng chi trả chi phí vận tải đường sắt từ Havre đến Paris cho lượt đi. Tuy nhiên, các chi phí lượt về đều do cá nhân hoặc đơn vị tham gia tự chi trả. Số lượng tham gia triển lãm thuộc địa được kiểm soát hết sức chặt chẽ trong Hà thành ngọ báo, số 878, 11 tháng bảy 1930 đã ra một yết thị “ Quan đại biểu tổng trưởng của quan quản lý Đông Pháp về cuộc đấu xảo quốc tế thuộc địa có lời báo cáo cho công chúng biết từ thời điểm này trở đi ngài không nhận thêm những đơn xin sang Paris bán hàng và đem theo thợ sang làm trong 10 gian hàng khu Bắc Kỳ ở cuộc đấu xảo đấy nữa. Ngài chỉ nhận đơn của các nhà sản xuất, kỹ nghệ và buôn bán ở Bắc Kỳ xin để gửi đồ bày ở khu Đông Pháp và nhận bán hộ những đồ ấy mà thôi. Ai muốn xin ngài sẽ đưa kiểu mẫu đơn cho mà làm” [4]. Yết thị thông báo việc dừng nhận người qua làm chuẩn bị tại gian hàng Bắc Kỳ tại cuộc đấu xảo thuộc địa. Như vậy, số lượng người đưa qua có giới hạn và được thông báo công khai đến công chúng.

Các sản phẩm được gửi tới tham dự tại đấu xảo thuộc địa đa dạng và phong phú về số lượng và chủng loại, về các sản phẩm canh nông có gạo, các thứ ngũ cốc, các thứ chè, cà phê, các chất có hương, các thứ - quả, các thứ rau. Các chất béo như dừa, lạc, vừng, sỏ, vân vân. Các kỹ nghệ phụ thuộc: Các xưởng làm gạo, cất rượu, làm bột, làm đường, làm các đồ hộp, ướp chè và cách gói chè, vân vân. Về mặt hàng các thứ sợi dệt

được: Các kỹ nghệ dệt tơ, dệt vải, gai, bông gao, đay, sợi chuối tây, sợi dừa tây vân vân. Côi, mây, cây giố, vân vân. Hay trong các kỹ nghệ phụ thuộc ta có các xưởng làm sợi, xưởng dệt, xưởng làm đệm, làm mềm, kết thùng, đan đồ dĩa, dệt chiếu mảnh mảnh, làm giấy. Các nhà mỹ nghệ tham gia đấu xảo chia ra làm 4 hạng: hạng 1: các mỹ nghệ đồ gỗ thường là các thợ chạm, thợ đóng đồ gỗ, thợ khảm, thợ sơn; hạng 2: Các mỹ nghệ bằng kim khí như thợ đúc đồng, thợ làm đồ tam khí, thợ kim hoàn, thợ làm đồ tráng men; hạng ba là đồ gốm; hạng 4 là đồ chỉ đồ tơ như thợ dệt, thợ thêu, thợ làm đồ đăng ten,...

Đối với các sản vật dưới lòng đất các mỏ hay các hầm đá được khai thác bằng kỹ nghệ máy móc chia làm 3 phần loại các mỏ đem đến trưng bày việc khai thác mỏ, tại các hầm đá với các khoáng sản như đá trắng, chất phốt phát,... Có các kỹ nghệ làm bằng máy móc như kỹ nghệ kim khí: làm sắt kẽm; kỹ nghệ bằng máy móc: lò rèn, các xưởng máy, xưởng đóng tàu,...; các kỹ nghệ về hóa chất với các xưởng làm nhuộm,...

Các sản phẩm trưng bày tại triển lãm, đặc biệt là thủ công mỹ nghệ và tác phẩm nghệ thuật, đã thu hút sự chú ý lớn và nhận được nhiều lời khen ngợi khách quan từ du khách quốc tế. Thanh kiếm tinh xảo của Đông Dương là một ví dụ điển hình. Nhiều cá nhân Đông Dương đã được trao tặng Huân chương Bắc Đẩu Bội tinh, thể hiện sự công nhận của Pháp đối với đóng góp của họ. Theo tờ *Sài Gòn báo* số 196, ra ngày 23 tháng 10 năm 1932, một số nhân vật nổi bật đã được vinh danh, bao gồm: Toàn quyền Pasquier (nhị đẳng), Giám đốc Viện Pasteur Noel Bernard (tam đẳng), và Thống đốc Eutrope (tứ đẳng). Huân chương Bắc Đẩu Bội tinh, được thành lập bởi Napoléon Bonaparte vào năm 1802, là phần thưởng cao quý nhất của nhà nước Pháp, nhằm công nhận những đóng góp đặc biệt trong nhiều lĩnh vực. Việc một số người Đông Dương được trao tặng huân chương này không chỉ khẳng định tầm ảnh hưởng của các sản phẩm mà họ mang đến, mà còn thể hiện sự công nhận của Pháp đối với những đóng góp của họ vào cuộc đấu xảo thuộc địa [5].

Triển lãm Thuộc địa Paris năm 1931 là một sự kiện kinh tế - văn hóa quy mô lớn, diễn ra trong bối cảnh Đại suy thoái toàn cầu và sự lung lay của chế độ thuộc địa, đã được Pháp tận dụng triệt để nhằm khẳng định tiềm năng kinh tế và vị thế cường quốc của mình. Các mặt hàng nguyên liệu thô, sản phẩm nông nghiệp từ các thuộc địa như

cà phê, cao su, kim loại quý được trưng bày trang trọng để thu hút đầu tư và thúc đẩy thương mại, qua đó thuyết phục công chúng Pháp rằng đế chế là một chỗ dựa kinh tế vững chắc giữa thời kỳ khó khăn.

Mục đích của triển lãm không chỉ dừng lại ở kinh tế. Pháp muốn phô trương thành quả của "sứ mệnh khai hóa", thể hiện sự "phồn vinh" của các thuộc địa dưới sự cai trị của mình, và củng cố niềm tin về sự ưu việt của văn hóa Pháp. Triển lãm đã dựng nên các "làng Đông Dương" và thậm chí "trưng bày người bản xứ" như những vật thể lạ, củng cố định kiến về sự khác biệt chủng tộc và sự thượng đẳng của người châu Âu. Đây là một khía cạnh gây tranh cãi và phần nộ nhất, cho thấy sự thiếu tôn trọng và hạ thấp phẩm giá con người của chế độ thực dân.

Trong khi chính quyền thực dân và một bộ phận công chúng Pháp xem đây là niềm tự hào, thì các phong trào chống thực dân, các tổ chức cánh tả tại Pháp và đặc biệt là những người Việt Nam yêu nước như Nguyễn Ái Quốc đã lên án đây là một màn kịch lừa bịp, phô trương sự bóc lột và áp bức, là sự lãng phí tài nguyên của thuộc địa cho mục đích tuyên truyền. Đối với những người dân bị trị, hình ảnh Đông Dương tại Paris 1931 không phải là niềm tự hào, mà là biểu tượng của sự lệ thuộc và nỗi đau mất nước.

Sự hiện diện của Việt Nam với tư cách là một phần của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp tại Triển lãm Thuộc địa Paris năm 1931 là một sự kiện mang tính biểu tượng, phản ánh mối quan hệ bất bình đẳng giữa chính quốc và thuộc địa. Dưới góc nhìn lịch sử, triển lãm này có những tác động đa chiều đến Việt Nam, vừa là công cụ tuyên truyền của Pháp, vừa vô tình tạo ra cơ hội cho những tác động tích cực ngoài dự tính. Triển lãm thuộc địa năm 1931 này đã thu hút sự chú ý của dư luận quốc tế chú ý đến tình hình các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Những hình ảnh về cuộc sống nghèo khổ, sự thiếu thốn bên cạnh đó là những nét văn hóa đặc sắc của người Việt, dù đã qua sự nhào nặn, can thiệp của chính quyền thực dân, vẫn phần nào đến được với công chúng Pháp và quốc tế, khơi gợi sự tò mò và thậm chí có thể là cả sự đồng cảm. Bên cạnh đó Việt Nam được đưa sang Pháp tham gia triển lãm, dù với mục đích ban đầu là phục vụ cho chương trình quảng bá của thực dân nhưng vẫn đã tạo cơ hội cho họ tiếp xúc với văn hóa, nghệ thuật phương Tây, đây cũng là dịp hiếm hoi để văn hóa Việt Nam vượt ra khỏi biên giới thuộc địa, tiếp cận công chúng phương Tây và khơi gợi những suy tư mới

trong chính trí thức người Việt về giá trị và vị thế của văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa sơ khai. Đặc biệt, việc tham gia tại triển lãm cũng trở thành một diễn đàn để những người Việt yêu nước tại Pháp lên tiếng tố cáo chế độ thực dân, vạch trần những bất công và áp bức mà người dân Việt Nam phải chịu đựng khác hẳn với luận điệu mà Pháp giao giảng.

Bên cạnh đó triển lãm thuộc địa năm 1931 trở thành công cụ để Pháp xuyên tạc và đồng hóa có chọn lọc về văn hóa của Việt Nam. Việc tham gia triển lãm dẫn đến một hình ảnh Việt Nam bị diễn giải lại theo lăng kính Pháp, thiên về sự kỳ lạ, lãng mạn hóa phương Đông (orientalism). Văn hóa Việt Nam được chọn lọc để phù hợp với thị hiếu Pháp – từ âm nhạc, vũ điệu, trang phục, đến kiến trúc dẫn đến làm biến dạng bản sắc hóa bản địa khi bị đem ra trình diễn như một “đồ vật trưng bày”. Mặc dù chủ ý của Hội chợ là để khẳng định sức mạnh và tính ưu việt của đế chế Pháp, nó lại vô tình trở thành một không gian công cộng mở rộng cho các cuộc tranh luận và phản biện về chính bản chất của chủ nghĩa thực dân. Quy mô hoành tráng của sự kiện đã thu hút sự chú ý không chỉ từ các nhà phê bình phản đối, mà còn từ những người vốn không có lập trường rõ ràng về vấn đề thuộc địa. Trong bối cảnh này, hội chợ trở thành điểm tựa cho việc chất vấn, xem xét và thảo luận sâu hơn về hệ thống cai trị đế quốc và những hệ quả của nó.

Tóm lại, việc Việt Nam tham gia tại triển lãm thuộc địa năm 1931 là một sự kiện tác động vô cùng sâu sắc đến Việt Nam. Một mặt, triển lãm thuộc địa năm 1931 là công cụ hỗ trợ đắc lực phục vụ cho mục tiêu tuyên truyền của Pháp, làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng và bóp méo bản sắc văn hóa bản địa, biến Việt Nam thành một hình ảnh tiêu dùng văn hóa phục vụ lợi ích của mẫu quốc chứ không phải thực hiện sứ mệnh khai hóa như Pháp thường giao giảng. Mặt khác, nó cũng phơi bày thực trạng thuộc địa trước công luận quốc tế và tạo ra những khe hở trong hệ thống tuyên truyền thực dân, từ đó gián tiếp góp phần vào sự phát triển của tư tưởng phản thực dân và các phong trào đấu tranh giành độc lập sau này. Đằng sau đó là những nỗ lực giao lưu và thể hiện tiếng nói cải cách của một bộ phận trí thức bản địa, dù còn nhiều hạn chế do chịu tác động của Pháp. Qua tác động của triển lãm thuộc địa năm 1931 nhắc nhở chúng ta về sự cần thiết phải nhìn nhận lịch sử một cách đa chiều, không chỉ thấy bề nổi hào nhoáng mà còn

phải thấu hiểu những hệ quả sâu sắc mà nó gây ra cho bản sắc văn hóa và sự phát triển xã hội của các quốc gia thuộc địa.

3. Kết luận

Triển lãm Thuộc địa Paris năm 1931 là một sự kiện mang tính biểu tượng, không chỉ là nơi phô diễn thành tựu mà còn là công cụ tuyên truyền mạnh mẽ của chủ nghĩa thực dân Pháp. Pháp đã tận dụng triển lãm để hợp thức hóa sự cai trị và phô trương "sứ mệnh khai sáng" của mình, kiểm soát chặt chẽ hình ảnh Việt Nam qua các hiện vật trưng bày nhằm chứng minh sự giàu có của thuộc địa và "thành tựu văn minh Pháp". Tuy nhiên, dù bị kiểm soát, sự tham gia của Việt Nam vẫn thể hiện bản sắc độc đáo qua tinh hoa văn hóa, kỹ năng thủ công của người Việt, khẳng định sự tồn tại và sức sáng tạo của dân tộc. Triển lãm cũng tạo cơ hội cho người Việt tiếp xúc với văn hóa phương Tây và các nền văn hóa khác, khơi gợi nhận thức mới và ý chí đấu tranh. Sự kiện này để lại dấu ấn sâu sắc, minh chứng cho nỗ lực đồng hóa của thực dân nhưng không thể xóa bỏ bản sắc dân tộc. Nghiên cứu về Triển lãm 1931, đặc biệt qua sự tham gia của Việt Nam, giúp ta hiểu rõ hơn về mối quan hệ phức tạp giữa áp bức và tự khẳng định trong lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Quang Hưng, 2000, Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Thực nghiệp dân báo, Số 2677, ngày 25 Tháng Mười 1929
3. Đông Phương, Số 9, 13 Tháng Mười Một năm 1929
4. Hà thành ngọc báo, số 878, 11 tháng bảy 1930
5. *Sài Gòn báo* số 196, ra ngày 23 tháng 10 năm 1932
6. Robert W. Rydell, John E. Findling, Kimberly Pelle (2000), *Fair American: World's Fair in the United States*, Nxb Smithsonian Institution
7. Olivier Marcel, Báo cáo về triển lãm Paris 1931, tập 2.
8. Trường Giang, Hội chợ, triển lãm thương mại là gì? Việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại dịp tết tại Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu gì?, Thư viện pháp luật, 2025, [Hội chợ, triển lãm thương mại là gì? Việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại dịp tết tại Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu gì?](#) ,thời gian truy cập 01/4/2025.
9. John.Frederick.Drinkwater, Jean.FP Blondel (2025), Major rulers of France, <https://www.britannica.com/topic/history-of-France> ,thời gian truy cập 26/4/2025.



KHOA LỊCH SỬ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
ĐỊA CHỈ: SỐ 32, ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH - PHƯỜNG XUÂN HÒA -
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN - TỈNH VĨNH PHÚC

Điện thoại: 0211.3512.468 (Máy lẻ 1010)

Email: khoalichsu.sp2@moet.edu.vn
